

**BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
CỤC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC**

**CHƯƠNG TRÌNH
TIẾNG HOA CƠ BẢN**

LỜI NÓI ĐẦU

Tài liệu này là chương trình đào tạo tiếng Hoa, nhằm trang bị cho người Việt Nam đi làm việc tại Đài Loan kiến thức và kỹ năng giao tiếp cơ bản trong thực hiện công việc sản xuất, chế tạo, xây dựng, nông nghiệp.... và trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, có khả năng làm việc độc lập, tự giải quyết được các tình huống xảy ra khi không có phiên dịch và có thể nâng cao trình độ tiếng Hoa khi làm việc tại Đài Loan.

Chương trình này được chia làm 2 phần:

Phần 1: Tiếng hoa cơ bản (bao gồm 28 bài học và ôn tập)

Phần 2: Tiếng hoa chuyên ngành (Bao gồm 10 bài học và ôn tập)

Mục đích biên soạn chương trình là lấy các yếu tố ngôn ngữ cơ bản nhất như ngữ âm, ngữ pháp, từ ngữ, cấu trúc câu...làm cơ sở thông qua việc giảng dạy trên lớp, luyện tập các kỹ năng nghe nói đọc viết cơ bản cho học viên.

Cấu trúc của mỗi bài học : Hội thoại, Từ mới, Ngữ pháp, Luyện tập.

Bài khóa: Là những bài hội thoại, những tình huống thông dụng, phổ thông nhất thường gặp hàng ngày trong đời sống và trong lao động sản xuất. Những bài hội thoại thông qua ngữ cảnh nhất định, đã kết hợp hài hòa giữa cấu trúc ngữ pháp, từ vựng và khả năng giao tiếp, để học viên dễ hiểu, dễ nhớ và tạo hứng thú học tập cho học viên.

Từ mới: Mỗi bài có khoảng 20 – 30 Từ mới, là những từ cơ bản thông dụng, thường dùng hàng ngày và trong lao động sản xuất giúp học viên dễ nhớ, có thể vận dụng trong đời sống và trong công việc.

Ngữ pháp: Ngữ pháp của giáo trình này theo tính hệ thống. Giải thích đơn giản dễ hiểu, cố gắng bắt đầu từ kết cấu, chú trọng giải thích từ vựng và tác

dụng của ngữ dụng. Giảng viên có thể kết hợp ngôn ngữ và hình ảnh trực quan, hoàn cảnh giao tiếp để học viên có môi trường giao tiếp thực tế.

Luyện tập: Các bài luyện tập ôn tập chú trọng đến việc củng cố ngữ pháp và kỹ năng giao tiếp. phần bài tập bao gồm bài tập giải thích, bài tập mô phỏng, bài tập giao tiếp...với các dạng bài như điền vào ô trống, lựa chọn từ, hoàn thành câu, hoàn thành hội thoại...

Đối với học viên là người lao động đi làm việc tại Đài Loan để Hoàn thành chương trình này cần khoảng 540 tiết học. Học viên có thể tiến hành hội thoại thông thường.

Trong quá trình biên soạn chương trình này, nhóm tác giả đã tham khảo và học hỏi những tài liệu cùng loại của các nhà xuất bản trong nước, tuy nhiên không tránh khỏi sự sơ xuất, rất mong giáo viên và học viên sử dụng chương trình này đóng góp ý kiến.

NHIỆM VỤ GIẢNG DẠY

Nhiệm vụ 1: Thông qua các bài hội thoại, bài khóa để truyền thụ những cấu trúc ngữ pháp cơ bản của tiếng Hoa, trên cơ sở học viên hiểu được ngữ pháp, nắm vững cấu trúc câu để từ đó có được khả năng hội thoại ban đầu.

Nhiệm vụ 2: Giáo viên thông qua các bài luyện tập củng cố hiện tượng ngữ pháp mà học viên đã học, mở rộng vốn từ, luyện tập năng lực biểu đạt thành đoạn văn, từng bước nâng cao khả năng biểu đạt ngôn ngữ và giao tiếp xã hội.

Việc giảng dạy bài khóa tổng hợp trên lớp yêu cầu phải tuân theo quy luật khách quan của giảng dạy tiếng Hoa, trong đó phải chú ý kết hợp giảng dạy kiến thức ngôn ngữ với rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ và khả năng giao tiếp. Quá trình giảng dạy kiến thức ngôn ngữ chính là quá trình rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ, đồng thời cũng chính là quá trình rèn luyện khả năng giao tiếp. Chính vì vậy, giảng dạy trên lớp cần đặt việc luyện các hiện tượng ngữ pháp, từ ngữ, và câu trong những hoàn cảnh nhất định, như vậy học viên là những người lao động mới có thể tiếp thu bài học một cách tốt nhất.

CHƯƠNG TRÌNH I : TIẾNG HOA CƠ BẢN

Phân bố thời gian học tập

TT	Nội dung đào tạo	Số tiết	NỘI DUNG CHI TIẾT		
			Lý thuyết	Thực hành Thảo luận	Kiểm tra
	CHƯƠNG TRÌNH I				
1	Luyện tập Từ mới	90	40	50	
2	Luyện tập ngữ pháp và cấu trúc câu	60	30	30	
3	Bài khóa				
	Luyện đọc hiểu	45	45	45	
	Luyện nghe hiểu	45			
4	Luyện tập tổng hợp (nghe, nói, đọc, viết)	110	60	50	
5	Kiểm tra, thi kết thúc khóa đào tạo	10			10
	Cộng	360	175	175	10

BÀI 1: CHÀO HỎI	9
第二課： 問候	16
BÀI 2: HỎI THĂM SỨC KHỎE	16
第三課： 您工作忙嗎?	24
BÀI 3: CÔNG VIỆC CỦA BẠN CÓ BẠN KHÔNG?	24
第四課： 複習	33
BÀI 4 : ÔN TẬP	33
第五課： 介紹自己	38
BÀI 5: GIỚI THIỆU BẢN THÂN.....	38
第六課： 談家庭	47
BÀI 6 : NÓI VỀ GIA ĐÌNH.....	47
第七課： 談愛好	52
BÀI 7: NÓI VỀ SỞ THÍCH	52
第八課： 複習	60
BÀI 8: ÔN TẬP	60
第九課： 現在幾點了?	65
BÀI 9 : BÂY GIỜ LÀ MẤY GIỜ?.....	65
第十課： 在宿舍	72
BÀI 10 : Ở TRONG KÝ TÚC XÁ.....	72
第十一課： 第一天上班	78
BÀI 11: NGÀY ĐẦU TIÊN ĐI LÀM.....	78
第十二課： 複習	83

BÀI 12: ÔN TẬP	83
第十三課: 薪水	85
BÀI 13: TIỀN LƯƠNG	85
第十四課: 問路	89
BÀI 14: HỎI ĐƯỜNG	89
第十五課: 我想去阿裏山	94
BÀI 15 : TÔI MUỐN ĐI NÚI ALI.....	94
第十六課: 複習	99
BÀI 16 : ÔN TẬP	99
第十七課: 搭火車	102
BÀI 17: ĐI TÀU HỎA.....	102
第十八課: 有空房間嗎?	105
BÀI 18: ĐẶT PHÒNG	105
第十九課: 看電視	112
BÀI 19: XEM TI VI.....	112
第二十課: 複習	117
BÀI 20: ÔN TẬP	117
第二十一課: 在銀行匯款:.....	120
BÀI 21: GỬI TIỀN	120
第二十二課: 買東西	124
BÀI 22: MUA SẴM.....	124
第二十三課: 飲食	129
BÀI 23: ĂM THỰC.....	129
第二十四課 : 複習	135

BÀI 24: ÔN TẬP	135
二十五課: 打電話	137
BÀI 25 : GỌI ĐIỆN THOẠI.....	138
第二十六課: 看病	142
BÀI 26: KHÁM BỆNH.....	142
第二十七課: 在餐廳（吃火鍋）	147
BÀI 27: NHÀ HÀNG	147
第二十八課: 複習	150
BÀI 28: ÔN TẬP	151
第二十九課: 考試 KIỂM TRA.....	154
第三十課: 考試 KIỂM TRA.....	157

第一課： 打招呼

BÀI 1: CHÀO HỎI

一，會話 (HỘI THOẠI)

小李：光弘，你好！

Xiǎo Lǐ: guāng hóng , nǐ hǎo!

光弘：你好，小李！

guāng hóng : Nǐ hǎo, Xiǎo Lǐ!

---- *** ----

王蘭： 你好嗎？

Wáng Lán: Nǐ hǎo ma?

劉京：很好。你好嗎？

Liú Jīng: Hěn hǎo. Nǐ hǎo ma?

王蘭：我也很好。

Wáng Lán: Wǒ yě hěn hǎo.

注釋 (Chú thích)

(1) “你好!” “Chào bạn!” (anh, chị, ông, bà, bạn, chú, cô, ...): Lời chào hỏi thường ngày, bất cứ lúc nào, trường hợp nào, đối tượng nào cũng dùng được. Câu trả lời lại cũng là: “你好!”.

(2) “你好嗎?” “Bạn khỏe không?” Cũng là câu hỏi thăm thường ngày. Câu trả lời thường là: “我很好” Câu này thường dùng để chào hỏi người quen biết.



二，替換與擴展 (THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG)

1. 你好!

你们

2. 你好嗎?

你们 她 他 他
們

三，生詞 (TỪ MỚI)

1	你	Nǐ	bạn, chị, anh... - người nghe (số ít - chỉ có một người)
2	我	Wǒ	Tôi - người nói (số ít - chỉ có một người)
3	你們	Nǐmen	các bạn, các chị, các anh...(số nhiều - gồm từ 2 người trở lên)
4	我們	Wǒmen	chúng tôi, chúng ta, chúng mình...(số nhiều gồm từ 2 người trở lên)
5	他	Tā	anh ấy (ngôi thứ 3 số ít - chỉ có một người)
6	她	Tā	chị ấy (ngôi thứ 3 số ít - chỉ có một người)
7	他們	Tāmen	các anh ấy, các chị ấy (số nhiều gồm từ 2 người trở lên)
8	好	Hǎo	Tốt
9	很	Hěn	Rất (cộng thêm tính từ)
10	嗎	Ma	...không? (Đại từ nghi vấn dùng cuối câu hỏi)
11	都	Dōu	Đều
12	來	Lái	Tới

13	也	Yě	Cũng
14	爸爸	Bàba	Bố, ba
15	媽媽	Māmā	Mẹ, má
16	小李	Xiǎolǐ	Đại Vệ
17	光弘	Guāng hóng	Mã Lệ
18	王蘭	Wáng lán	Vương Lan
19	劉京	Liú jīng	Lưu Kinh

四，語音 (NGŨ ÂM)

1. 聲母、韻母 : (Thanh mẫu, vận mẫu)

Thứ tự 次序	Thanh mẫu 聲母	Cách đọc phụ âm 聲母的讀法
1	b	bo - không bật hơi
2	p	po - bật hơi
3	m	mo
4	f	fo
5	d	de
6	t	te -bật hơi
7	n	ne
8	l	le
9	g	ge
10	k	ke – bật hơi
11	h	he- không bật hơi

Thứ tự 次序	Vận mẫu 韻母	Ví dụ 例如
1	a	
2	o	
3	e	
4	i	
5	u	
6	ü	
7	ai	mài: bán 賣
8	ei	mèi mei: em gái 妹妹
9	ao	lão: già 老
10	ou	chǒu: xấu 醜
11	an	àn: yên 安
12	en	rén: người 人
13	ie	xìe xìe: cảm ơn 謝謝
14	ing	líng: 0 零
15	iou	jǐu: chín 九
16	ang	máng: bận rộn 忙

2. 拼音: (Phiên âm)

	a	o	E	ai	ei	ao	ou	an	en	ang
b	ba	bo		bai	bei	bao		ban	ben	bang
p	pa	po		pai	pei	pao	pou	pan	pen	pang
m	ma	mo	Me	mai	mei	mao	mou	man	men	mang
f	fa	fo			fei		fou	fan	fen	fang
d	da		De	dai	dei	dao	dou	dan	den	dang
t	ta		Te	tai		tao	tou	tan		tang
n	na		Ne	nai	nei	nao		nan	nen	nang
l	la		Le	lai	lei	lao		lan		lang
g	ga		Ge	gai	gei	gao	gou	gan	gen	gang
k	ka		Ke	kai	kei	kao	kou	kan	ken	kang
h	ha		He	hai	hei	hao	hou	han	hen	hang

3. 聲調: (Thanh điệu)

(1) Thanh 1 là âm bình , ngữ điệu theo một đường thẳng: ---

(2) Thanh 2 là dương bình, ngữ điệu đọc cao dần lên giống dấu sắc tiếng việt: ‘

(3) Thanh 3 ngữ điệu đọc giống dấu hỏi tiếng việt: ˇ

(4) Thanh 4 ngữ điệu đọc từ trên xuống, đọc nhấn xuống: ˋ

(5) Thanh nhẹ là thanh đọc vừa nhẹ vừa ngắn, không có ký hiệu trên phiên âm.

4. 變調: (Biến điệu)

Khi hai âm tiết cùng mang thanh thứ 3 đi liền nhau, âm tiết đi trước sẽ biến thành thanh thứ 2 (nhưng chú âm vẫn giữ nguyên dấu ba).

Ví dụ: nǐ hǎo đọc là ní hǎo.

5. 寫拼音的規則: (Quy tắc viết chính tả)

Khi vận mẫu bắt đầu bằng i hoặc u mà trước nó không có thanh mẫu (phụ âm) thì phải đổi “i” thành “y”, và “u” thành “w”.

Ví dụ: ie → ye , uo → wo.

五, 練習 (BÀI TẬP)

1. 在課堂上學生和老師互相問候。

Trong lớp học, học sinh và thầy cô chào hỏi nhau.

2. 完成對話: (Hoàn thành hội thoại) :

A: 你好!

B: ———!

A: 你好嗎?

B: ———。你好嗎?

A: 我也很好。

3. 語音練習:

bǔ kǎo	hěn hǎo	dǎdǎo	fěnnǐ	měi hǎo	wǔ dǎo	nǐlái
hěn lèi	měi lì	hǎiwài		hěn hēi		nǎ ge

第二課： 問候

BÀI 2: HỎI THĂM SỨC KHỎE



一，會話 (HỘI THOẠI)

組長： 經理，您好！

Zǔ zhǎng: Jīng lǐ, nín hǎo!

經理： 你早！

Jīng lǐ: Nǐ zǎo!

組長： 您身體好嗎

Zǔzhǎng: Nín shēn tǐ hǎo ma?

經理： 很好。謝謝！

Jīng lǐ: Hěn hǎo, xièxiè!

* * *

經理： 你們都好嗎？

Jīng lǐ: Nǐ men dōu hǎo ma?

組長 A、B: 我們都很好！經理，您身體好嗎？

Zǔ zhǎng A,B: Wǒ men dōu hěn hǎo. nín shēn tǐ hǎo ma?

經理： 我也很好。再見！

Jīng lǐ: Wǒ yě hěn hǎo. Zài jiàn!

組長 A、B： 經理，再見！

Zǔ zhǎng A,B: Jīng lǐ, zài jiàn!

注釋： Giải thích:

(1) “你早”: Chào bạn!

Câu chào hỏi, chỉ dùng để chào nhau khi gặp gỡ vào buổi sáng.

(2) “您”: ông, bà, ngài

Dạng kính trọng của “ . Thường dùng để xưng hô với người lớn tuổi, già cả, hoặc cấp trên. Trong khi giao tiếp, để tỏ ra lịch sự, đối với người ngang hàng, nhất là những người lần đầu tiên mới gặp cũng có thể dùng từ này.

(3) 一號 二號 三號 十二號

今天十二號

二， 替換與擴展 (THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG)

(1) 你早!

您 你们 李组长 张经理

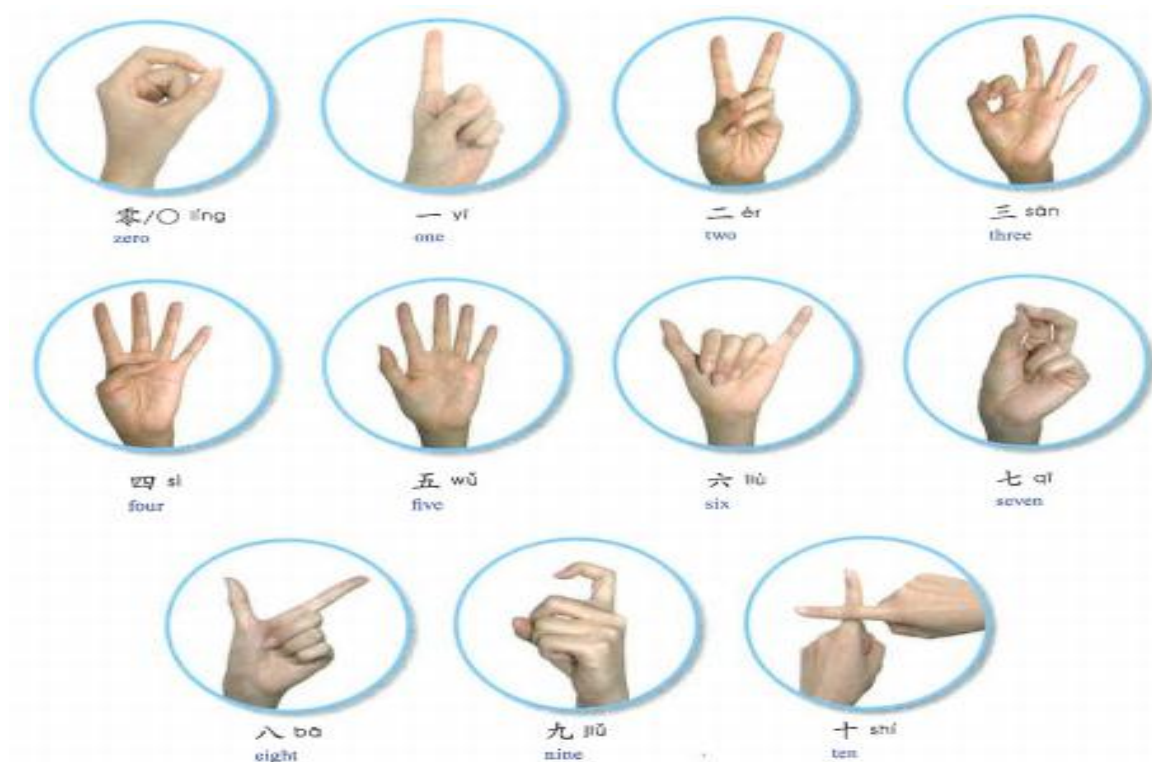
(2) 你身體好嗎?

他 他们 你们 王老师 李

三，生詞 (TỪ MỚI)

1	早	zǎo	Sớm
2	身體	shēntǐ	Sức khỏe
3	謝謝	xièxiè	Cám ơn
4	再見	zàijiàn	Tạm biệt
5	老師	lǎoshī	Thầy giáo/ cô giáo
6	學生	xuésheng	Học sinh
7	您	Nín	Ông, bà, ngài
8	一	Yī	Một
9	二	èr	Hai
10	三	Sān	ba
11	四	sì	Bốn
12	五	wǔ	Năm
13	六	liù	Sáu
14	七	qī	Bảy
15	八	bā	Tám
16	九	jiǔ	Chín
17	十	Shí	Mười
18	號	hào	Ngày

19	今天	Jīn tiān	Hôm nay
	明天	Míng tiān	Ngày mai
	昨天	zuó tiān	Hôm qua
	早上	Zǎo shang	Buổi sáng
	中午	Zhōng wǔ	
	下午	xià wǔ	Buổi chiều
	晚上	Wǎn shang	Buổi tối
20	李	lǐ	Lý
21	王	wáng	Vương
22	張	zhāng	Trương



四，語音 (NGŨ ÂM)

聲母、韻母 (Thanh mẫu, vận mẫu)

Thứ tự 次序	Phụ âm 複音	Cách đọc phụ âm 複音讀法	Ví dụ 例如
1	z	Zi	zì: 自 tự
2	c	ci-bật hơi	cì: bật hơi - 次 lần
3	s	Si	sì : 四 bốn
4	zh	Zhi - uốn lưỡi, không bật hơi	zhī qián : 之前 trước đây
5	ch	chi-uốn lưỡi, bật hơi	chī: uốn lưỡi và bật hơi - 吃 ăn
6	sh	shi-uốn lưỡi	shì : 事 chuyện
7	r	Ri	rì : 日 ngày
8	j	Ji	jǐ: 幾 mấy
9	q	qi-bật hơi	qì: bật hơi - 氣 khí
10	x	Xi	xī: 吸 hút

Thứ tự 次序	Vận mẫu 韻母	Ví dụ 例如
1	An	àn: 安 yên
2	En	rén: 人 người
4	Ang	máng: 忙 bận rộn
5	Eng	mèng: 夢 mộng
6	Ong	hóng: 紅 màu đỏ
7	Ia	xia: 蝦 con tôm
8	Ie	xie xie: 謝謝 cảm ơn
9	Iao	xiǎo: 小 nhỏ
10	Iou	jǐu: 九 chín
11	Ian	xián: 鹹 mặn
12	In	yìn: 印 in ấn
13	Iang	xiǎng: 想 nhớ
14	Ing	líng: 零 0
15	Iong	xióng: 雄 hùng
16	-i	
17	-er	

五，拼音 (PHIÊN ÂM)

	i	Ia	iao	ie	Iou	ian	in	iang	ing	iong		
j	ji	Jia	jiao	jie	Jiu	jian	jin	jiang	jing	Jiong		
q	qi	Qia	qiao	qie	Qiu	qian	qin	qiang	qing	qiong		
x	xi	Xia	xiao	xie	Xiu	xian	xin	xiang	xing	xiong		
	a	E	-i	ai	Ei	ao	ou	an	en	ang	eng	ong
z	za	Ze	zi	zai	Zei	zao	zou	zan	zen	zang	zeng	zongg
c	ca	Ce	ci	cai		cao	cou	can	cen	cang	ceng	cong
s	sa	Se	si	sai		sao	sou	san	sen	sang	seng	song
zh	zha	Zhe	zhi	zhai	Zhei	zhao	zhou	zhan	zhen	zhang	zheng	zhong
ch	cha	Che	chi	chai		chao	chou	chan	chen	chang	cheng	chong
sh	sha	She	shi	shai	Shei	shao	shou	shan	shen	shang	sheng	shong
r		Re	ri			rao	rou	ran	ren	rang	reng	rong

謝拼音的規則: (Quy tắc viết phiên âm)

1. “i” đứng sau z, c, s và zh, ch, sh, r là nguyên âm đầu lưỡi trước và nguyên âm đầu lưỡi sau, đọc giống như “ư” trong tiếng Việt.
2. Khi “iou” được ghép sau một phụ âm, thì nguyên âm “o” ở giữa được lược bỏ. Thanh điệu được đặt trên nguyên âm đứng sau. Ví dụ: jiǔ

六，練習 (BÀI TẬP)

1. 兩個人互相問候並問候對方的爸爸、媽媽。Hai người chào hỏi nhau, và thăm hỏi bố mẹ của nhau.
2. 經理和下級職員見面互相問候。Giám đốc và nhân viên cấp dưới gặp mặt chào hỏi nhau.
3. 完成對話：(Hoàn thành hội thoại):

A: 經理，_____!

B: 你早!

A: _____?

B: 我很好。你好嗎?

A: _____。

B: 再見!

A: _____!

4. 語音練習：Luyện tập ngữ âm

jiàn juàn qián quán xiǎn xuǎn jīn jūn qín qún xīn
xūn jí jú qǐ qǔ xī xū jiā xià qīng xīng jiǎng
qiáng jiào xiào qiú xiū jiè qiè jiě xiě qiáo xiǎo
jǐng qǐng jǔxíng qǔqián xīyào xūyào xiūxi xiūlǐ
qiánbiān quánxiān

第三課：您工作忙嗎？

BÀI 3: CÔNG VIỆC CỦA BẠN CÓ BẠN KHÔNG?



一，會話 (HỘI THOẠI)

王組長： 你好！

Wáng zǔ zhǎng: nǐ hǎo!

阿光 組長您好！

A Guāng Zǔ zhǎng nín hǎo

王組長： 你工作忙嗎？

Wáng zǔ zhǎng: nǐ gōng zuò máng ma?

阿光 很忙，你呢？

A Guāng Hěn máng, nǐ ne ?

王組長： 我不太忙。

Wáng zǔ zhǎng: wǒ bú tài máng.

注釋: (Chú thích):

(1) “你呢?” Thế còn anh?

Đặt câu hỏi tiếp theo một ý đã nói ra trước đó. Ví dụ: trong câu “我很忙，你呢?”，“你呢?” có nghĩa là “你忙嗎?”

(2) “不太+ tính từ”: Không quá....

Ví dụ: 不太忙/不太好/不太累

二，替換與擴展 (THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG)

(1) 經理忙嗎?

好 累

(2) 你爸爸、媽媽身體好嗎?

哥哥、姐姐

他們都很好。

三，生詞 (TỪ MỚI)

1	工作	gōngzuò	Công việc, làm việc
2	忙	máng	Bận rộn
3	呢	ne	Trợ từ nghi vấn
4	不	bù	Không
5	太	tài	quá

6	累	lèi	Mệt mỏi
7	哥哥	gēge	Anh trai
8	姐姐	jiějie	Chị gái
9	弟弟	dìdi	Em trai
10	妹妹	meimei	Em gái
11	月	yuè	Tháng
12	明天	míngtiān	Ngày mai
13	今年	jīnnián	Năm nay
14	零	líng	Số không
15	年	nián	Năm
16	明年	míng nián	Năm tới

四，語音 (NGŨ ÂM)

(1) 韻母: (Vận mẫu)

Thứ tự 次序	Vận mẫu 韻母	Ví dụ 例如
1	ua	hùà: 花 hoa
2	uo	huó: 活 sống
3	uai	guài: 乖 ngoan
4	uei	shuì: 睡 ngủ
5	uan	zhuàn: 賺 kiếm
6	uen	hùn: 昏 chóng mặt
7	uang	shuāng: 雙 đôi
8	ueng	wèng: 翁 ông
9	üe	yuè: 月 trăng
10	üan	quán: 權 quyền
11	Ün	yún: 雲 mây

(2) 拼音：(Phiên âm)

	U	ua	uo	uai	uei(ui)	uan	uen(un)	uang
d	Du		duo		dui	duan	dun	
t	Tu		tuo		tui	tuan	tun	
n	Nu		nuo			nuan		
l	Lu		luo			luan	lun	
z	Zu		zuo		zui	zun	zun	
c	Cu		cuo		cui		cun	
s	Su		suo		sui	suan	sun	
zh	Zhu	zhua	zhuo	zhuai	zhui	zhuan	zhun	zhuang
ch	Chu		chuo	chuai	chui	chuan	chun	chuang
sh	Shu	shua	shuo	shuai	shui	shuan	shun	shuang
r	Ru		ruo		rui	ruan	run	
g	Gu	gua	guo	guai	gui	guan	gun	guang
k	Ku	kua	kuo	kuai	kui	kuan	kun	kuang
h	Hu	hua	huo	huai	hui	huan	hun	huang

	ü	Üe	üan	ün
n	nü	nüe		
l	lǖ	lüe		
j	ju	jue	juan	jun
q	qu	que	quan	qun
x	xu	xue	xuan	xun

寫拼音規則：(Quy tắc viết phiên âm)

Khi ü tự thành một âm tiết hay đứng đầu một âm tiết, nó được viết thành “yu”.

Khi j, q, x đi với ü hay các vận mẫu bắt đầu bằng ü thì hai chấm trên ü được lược bỏ.

3、 Khi “uei,uen” ghép với phụ âm đầu, thì nguyên âm e được lược bỏ, chỉ viết “ui,un”

(4) “不”、“一”的變調：(Biến điệu của “不”、“一”)

1、“不” khi đứng trước âm tiết mang thanh 4 sẽ được đọc thành “bú”.

Ví dụ: bú xiè

2、“一” đứng trước âm tiết mang thanh 4 sẽ được đọc thành “yí”. Ví dụ: yí kuài.

“一” đứng trước âm tiết mang thanh 1,2,3 sẽ được đọc thành “yì”

Trước khi chưa biến điệu	Tiếng Hoa	Tiếng Việt	Biến điệu
yī tiān	一天	1 ngày	yì tiān
yī nián	一年	1 năm	yì nián
yī cì	一次	1 lần	yì cì

(5) 兒化: (Âm cuốn lưỡi)

“er” thường được ghép chung vần với âm tiết đứng trước nó, làm cho âm đó trở thành âm cuốn lưỡi. Khi viết, ta thêm “r” vào sau vần đó. Ví dụ: wánr

五, 練習 (BÀI TẬP)

1. 模仿對話: 兩個人互相問候 (身體、工作) Mô phỏng hội thoại: hai người hỏi thăm nhau về sức khỏe, công việc)

2. 完成對話: (Hoàn thành hội thoại):

2.1

A: 你今天來嗎?

B: _____ (來)。

A: 明天呢?

B: _____ (也)。

2.2

A: 你媽媽忙嗎?

B: _____忙)。

A: _____? (呢)

B: 他也很忙。他們_____都)。

3. 回答問題: Trả lời câu hỏi

- 你身體好嗎?

- 你工作忙嗎?

- 你今天累嗎?

4. 語音練習: Luyện tập ngữ âm

sìshí shísi xiūxi xiāoxi zhīdào chídào zhēnchéng
zhēnzhèng

chángchéng chángzhǎng zhōngwén chōngfèn

chēzhàn chūntiān shīwàng xīwàng

“一”的變調: Biến điệu của “一”

yìfēng yìtiān yìzhāng yìshuāng yìcéng yìhuí
yìjié yìnián yìběn yìbǐ yìkǒu yìdiǎn yìgè
yíkè yìjiàn yìpiàn

“不”的變調：Biến điệu của “不”

bùchī	bùhē	bùshuō	bùduō	bùsuān
bùlái	bùxíng	bùtóng	bùnéng	bùtián
bùmǎi	bùlěng	bùdǎ	bùhǎo	bùxiǎo
búmài	búqù	búpà	búzuò	bú è

第四課： 複習

BÀI 4 : ÔN TẬP

一，會話 (HỘI THOẠI)

林： 你好！

Lín: nǐ hǎo!

A: 林大夫，您好！

A: Lín dài fū , nín hǎo !

林： 你爸爸，媽媽身體好嗎？

Lín: nǐ bà bà , mā mā shēn tǐ hǎo ma ?

A: 他們身體都很好。謝謝！

A: tā men shēn tǐ dōu hěn hǎo. xiè xiè !

林： 他是_____

Lín: tā shì _____

A: 他是我朋友，叫馬小民。

A: tā shì wǒ péng yǒu , jiào mǎ xiǎo mín

【對馬小民說】

林大夫是我爸爸的朋友。

lín dài fū shì wǒ bà bà de péng yǒu

馬： 林大夫，你好！認識您很高興。

Mǎ: lín dài fū , nǐ hǎo ! rèn shi nín hěn gāo xìng.

林： 認識你，我也很高興。你們去哪兒？

Lín: rèn shi nǐ , wǒ yě hěn gāo xìng 。 nǐ men qù nǎr ?

馬： 我回家。

Mǎ: wǒ huí jiā.

A: 我去他家。您呢？

A: wǒ qù tā jiā. nín ne ?

林： 我去商店。再見！

Lín: wǒ qù shāng diàn. zài jiàn !

A, 馬：再見！

A, Mǎ: zài jiàn !

* * *

二，語法 (NGŨ PHÁP)

“他”和“都”的位置 (Vị trí của “他” và “都”):

- Phó từ “他” và “都” phải đặt sau chủ ngữ và trước động từ hoặc hình dung từ làm vị ngữ, “他” phải đứng trước “都”.

Ví dụ: 我們都是工人，他們也都是工人。

- “都” thường dùng với ý bao gồm tất cả người, vật đứng trước nó. Vì thế chỉ có thể nói: “我們都認識他”， không nói: “我都認識他”.

三，練習 (BÀI TẬP)

1. 語音，語調練習： (Luyện tập ngữ âm, ngữ điệu):

(1) 送氣音與不送氣音： (Âm bật hơi và âm không bật hơi):

b	bǎo le	飽了	no rồi
p	pǎo le	跑了	đi rồi, chạy rồi
d	dà de	大的	cái lớn
t	tā de	他的	của nó, của anh ấy
g	gāi zǒu le	該走了	phải đi thôi
k	kāi zǒu le	開走了	lái đi rồi
j	dì jiǔ	第九	thứ 9
q	dì qiú	地球	trái đất, địa cầu

(2) 分別幾個易混的聲母和韻母：

(Phân biệt một số thanh mẫu và vần dễ nhầm lẫn):

j	jiě jie	姐姐	x	xiè xiè	謝謝
s	sì shí sì	四十四	sh	shì yī shì	試一試
ue	dà xué	大學	ie	dà xié	大鞋
uan	yī zhī chuán	一隻船	uan g	yī zhāng chuáng	一張床

(3) 分別不同聲調的不同意義：

(Phân biệt các từ khác nghĩa do khác thanh điệu):

yǒu	(有 có)	yòu	(又 lại)
jǐ	(幾 mấy)	jì	(寄 gửi)
piāo	(漂 trôi)	piào	(票 vé)
shí	(十 mười)	shì	(是 là)
sī	(絲 tơ)	sì	(四 bốn)
xǐ	(洗 rửa)	xī	(西 tây)

2. 三聲音節連讀: (Đọc liền các âm tiết mang thanh ba):

Wǒ hǎo nǐ yǒu

Wǒ hěn hǎo nǐ yǒu biǎo

Wǒ yě hěn hǎo nǐ yě yǒu biǎo

第五課： 介紹自己

BÀI 5: GIỚI THIỆU BẢN THÂN



一，會話 (HỘI THOẠI)

國偉： 我叫國偉，你姓什麼？

guó wěi : Wǒ jiào guó wěi, nǐ xìng shén me?

王蘭： 我姓王，我叫王蘭。

Wáng lán: Wǒ xìng Wáng, wǒ jiào Wáng lán .

國偉： 認識你我很高興！

guó wěi : Rènshi nǐ wǒ hěn gāoxìng

王蘭： 認識你，我也很高興！

Wáng lán: Rèn shi nǐ, wǒ yě hěn gāoxìng

* * *

阿 鴻：老闆，請問您貴姓？

A Hóng: Lǎobǎn, qǐng wèn nín huì xìng?

老闆：我姓林。你叫什麼名字？

Lǎobǎn: Wǒ xìng Lín. Nǐ jiào shénme míng zi?

阿 鴻：我叫阿 鴻。請問，她也是老闆嗎？

A Hóng : Wǒ jiào A Hóng. Qǐng wèn,tā shì lǎo bǎn ma?

老闆：她不是老闆，她是工人。

Lǎobǎn: Tā bú shì lǎobǎn, tā shì gōng rén.

* * *

黃燕：你認識那個人嗎？他叫什麼名字？

Mǎlì: Nǐ rènshi nà gè rén ma? Tā jiào shénme míng zi?

啊光：他叫王蘭。

Yuè Qiáng: Tā jiào Wáng lán

黃燕：他是中國人嗎？

Mǎlì: Tā shì zhōng guó rén ma?

啊光：不是，他是臺灣人。

Yuè Qiáng: Búshì,tā shì Tai wàn rén.

注釋: (Chú thích):

(1) “您貴姓?” Họ của ngài (ông) là gì?

Đây là cách hỏi lịch sự, tôn kính để hỏi họ của một người. Khi trả lời phải nói “我姓.....”

(2) 你叫什麼名字? = 你名字叫什麼? Bạn tên là gì?

Cũng có thể nói “ ” trong trường hợp hỏi tên người nhỏ hơn hoặc ngang hàng với mình. Đối với người lớn hơn mình hoặc cần bày tỏ sự tôn kính hay lịch sự, thì không thể dùng câu này được.

(3) “那個人”: người kia

Đại từ chỉ định (那) + lượng từ (個) + danh từ (人)

二, 替換與擴展 (THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG)

我認識你。

他 那个人 他们经理

他是經理嗎?

你朋友 我哥哥

你们总经理 我们董

他不是經理, 他是老師。

三, 生詞 (TỪ MỚI)

1	名字	míngzi	Tên
2	叫	jiào	Gọi là, tên là
3	姓	xìng	Họ
4	什麼	shénme	Cái gì
5	認識	rènshi	Quen biết
6	高興	gāoxìng	Vui vẻ
7	那	nà	Đại từ chỉ định (chỉ người hoặc sự vật ở xa người nói)
8	個	ge	Lượng từ (cái, con)
9	朋友	péngyou	Bạn bè
10	總經理	zǒng jīnglǐ	Tổng giám đốc
11	董事長	dǒng shìzhǎng	Chủ tịch hội đồng quản trị
12	人	rén	Người
13	是	shì	Là
14	中國	zhōngguó	Trung quốc
15	美國	měiguó	Mỹ
16	越南	yuènnán	Việt Nam
17	請問	qǐng wèn	Xin hỏi

四，語音 (NGŨ ÂM)

(1) 韻母: (Vận mẫu)

Thứ tự 次序	Vận mẫu 韻母	Ví dụ 例如
1	ua	huā: 花 hoa
2	uo	huó: 活 sống
3	uai	guài: 乖 ngoan
4	uei	shuì: 睡 ngủ
5	uan	zhuàn: 賺 kiếm
6	uen	hùn: 昏 chóng mặt
7	uang	shuāng: 雙 đôi
8	ueng	wèng: 翁 ông
9	üe	yuè: 月 trăng
10	üan	quán: 權 quyền
11	Ün	yún: 雲 mây

(2) 拼音: (Phiên âm)

	U	ua	uo	uai	uei(ui)	uan	uen(un)	uang
d	Du		duo		dui	duan	dun	
t	Tu		tuo		tui	tuan	tun	
n	Nu		nuo			nuan		
l	Lu		luo			luan	lun	
z	Zu		zuo		zui	zun	zun	
c	Cu		cuo		cui		cun	
s	Su		suo		sui	suan	sun	
zh	Zhu	zhua	zhuo	zhuai	zhui	zhuan	zhun	zhuang
ch	Chu		chuo	chuai	chui	chuan	chun	chuang
sh	Shu	shua	shuo	shuai	shui	shuan	shun	shuang
r	Ru		ruo		rui	ruan	run	
g	Gu	gua	guo	guai	gui	guan	gun	guang
k	Ku	kua	kuo	kuai	kui	kuan	kun	kuang
h	Hu	hua	huo	huai	hui	huan	hun	huang

	ü	Üe	üan	ün
n	nü	nüe		
l	lǖ	lüe		
j	ju	jue	juan	jun
q	qu	que	quan	qun
x	xu	xue	xuan	xun

寫拼音規則：(Quy tắc viết phiên âm)

Khi ü tự thành một âm tiết hay đứng đầu một âm tiết, nó được viết thành “yu”.

Khi j, q, x đi với ü hay các vận mẫu bắt đầu bằng ü thì hai chấm trên ü được lược bỏ.

3、 Khi “uei,uen” ghép với phụ âm đầu, thì nguyên âm e được lược bỏ, chỉ viết “ui,un”

(4) “不”、“一”的變調：(Biến điệu của “不”、“一”)

1、“不” khi đứng trước âm tiết mang thanh 4 sẽ được đọc thành “bú”.

Ví dụ: bú xiè

2、“一” đứng trước âm tiết mang thanh 4 sẽ được đọc thành “yí”. Ví dụ: yí kuài.

“一” đứng trước âm tiết mang thanh 1,2,3 sẽ được đọc thành “yì”

Trước khi chưa biến điệu	Tiếng Hoa	Tiếng Việt	Biến điệu
yī tiān	一天	1 ngày	yì tiān
yī nián	一年	1 năm	yì nián
yī cì	一次	1 lần	yì cì

(5) 兒化: (Âm cuốn lưỡi)

“er” thường được ghép chung vần với âm tiết đứng trước nó, làm cho âm đó trở thành âm cuốn lưỡi. Khi viết, ta thêm “r” vào sau vần đó. Ví dụ: wánr

五, 語法 (NGŨ PHÁP)

(1) 用“嗎”的問句: Câu hỏi với chữ “嗎”

Thêm trợ từ nghi vấn “嗎” vào cuối một câu trần thuật, sẽ có một câu hỏi thông thường.

你好嗎?

你是越南人嗎?

你忙嗎?

(2) 形容詞謂語句: Câu vị ngữ hình dung từ (tính từ)

Câu có thành phần vị ngữ do một hình dung từ (tính từ) đảm nhận

他很忙。

我很累。

六，練習 (BÀI TẬP)

模仿會話：兩個人剛認識詢問對方的姓名，國籍。

Mô phỏng hội thoại: 2 người mới quen biết hỏi tên và quốc tịch của nhau.

完成對話：Hoàn thành hội thoại

A: 請問，你們的總經理 叫什麼名字？

B: _____。

A: 那個人是你們的董事長嗎？

B: _____。

A: 他是中國人嗎？

B: _____。

根據情景說話：Căn cứ và bối cảnh cho sẵn hội thoại

3.1. 你和一個朋友第一次見面時，互相問候、問姓名、表現出高興得表情。

Bạn và một người bạn lần đầu gặp nhau, hỏi thăm sức khỏe, tên, và thể hiện mình rất vui khi gặp bạn mới.

3.2. 你不認識哥哥的朋友，你向哥哥問他的名字，身體和工作的情況。Bạn không quen biết người bạn của anh trai, bạn hỏi anh mình tên, sức khỏe và tình hình công việc của người bạn ấy.

第六課：談家庭

BÀI 6 : NÓI VỀ GIA ĐÌNH



會話 (HỘI THOẠI)

越強： 王蘭，你家有幾口人？

Yuè Qiáng: Wáng lán, nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén?

王蘭： 我家有四口人。爸爸、媽媽、姐姐和我。你呢？

Wáng lán: Wǒ jiā yǒu sì kǒu rén. Bà ba, mā ma, jiě jie hé wǒ. nǐ ne?

越強： 我家也有四口人。爸爸、媽媽、弟弟和我

Yuè Qiáng: Wǒ jiā yě yǒu sì kǒu rén: bà ba, mā ma, dì di hé wǒ.

王蘭： 你弟弟 做甚麼工作？

Wáng lán: Nǐ dì di zuò shén me gōng zuò?

越強： 他是醫生。你姐姐結婚了嗎？

Yuè Qiáng: tā shì yī shēng. ní jiě jiē jié hūn le ma ?

王蘭： 她結婚了，有兩個小孩，一男一女。

Wáng lán: tā jié hūn le, yǒu liǎng gè xiǎo hái, yī nán yì nǚ

越強： 你爸爸媽媽幾歲？

Yuè Qiáng: nǐ bà ba mā ma jǐ suì

王蘭： 我爸爸七十歲，媽媽六十六歲。你父母呢？

Wáng lán: wǒ bà ba qī shí suì, mā ma liù shí suì. nǐ fù mǔ ne?

我爸爸五十歲，媽媽四十八歲。

wǒ bà ba wǔ shí suì, mā ma sì shí bā suì.

注釋：(Chú thích):

(1) “你家有幾口人？”Nhà bạn có mấy người?

“幾口人” chỉ dùng để hỏi số người trong gia đình, những trường hợp khác cần hỏi số người thì phải dùng lượng từ “個”

(2) “你家有誰？”Nhà bạn có những ai?

(3) “你爸爸作什麼工作？”= “你爸爸的工作是什麼？”

Bố của bạn làm nghề nghiệp gì?

替換與擴展 (THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG)

(1) 他 在銀行工作。

在家	作家
----	----

(2) 你家有幾口人?

我家有四口人：爸爸、媽媽、姐姐和我。

三， 生詞 (TỪ MỚI)

1	有	yǒu	Có
2	口	kǒu	(lượng từ) người
3	誰	shuí	Ai
4	和	hé	Và
5	沒	méi	Không, chưa
6	職員	zhíyuán	Nhân viên
7	銀行	yínháng	Ngân hàng
8	在	zài	ở, tại
9	家務	jiāwù	Việc nhà
10	上班	shàng bān	Đi làm
11	下班	xià bān	Tan làm
12	老闆	lǎobǎn	Ông chủ

13	工人	gōngrén	Công nhân
14	辦公室	bàngōngshì	Văn phòng
15	臺灣	Táiwān	Đài loan
16	結婚	jié hūn	Kết hôn
17	孩子	Hái zi	Con cái
18	男孩	Nán hái	Con trai
19	女孩	nǚ hái	Con gái

四， 語法 (NGŨ PHÁP)

(1) “有”字句：Câu chữ “有”

Loại câu này thể hiện sự sở hữu. Dạng phủ định của nó là “”. Dạng nghi vấn của nó l “”

Ví dụ: 我有漢語書。

我沒有姐姐。

你有沒有哥哥？

(2) 結構介詞: giới từ kết cấu

Giới từ và tân ngữ của nó kết hợp thành giới từ kết cấu. Cụm này thường được đặt trước động từ để làm trạng ngữ.

Ví dụ: 我們在辦公室上班。

我媽媽在家作家務。

他們在臺灣工作。

練習 (BÀI TẬP)

請你介紹一兒自己和你的家庭。(你叫什麼名字? 今年多大? 在哪兒學習?

是哪兒國人? 你家有幾口人? 有水? 每個人的身體、工作情況)

Hãy giới thiệu về bản thân và gia đình bạn (tên là gì, bao nhiêu tuổi, học ở đâu, là người nước nào, nhà có bao nhiêu người, có những ai, tình hình công tác và sức khỏe mỗi người)

用所給的詞語填空: Dùng từ cho sẵn điền vào chỗ trống

辦公室 看 學習 叫 音樂

2.1 在_____上班

2.2 _____電視

2.3 _____英語和漢語

2.4 _____什麼名字?

2.5 聽_____

3. 語音練習: Luyện tập ngữ âm

yǒu shíhou	qù yínháng	huàn měiyuán	qù shāngdiàn
mǎi dōngxì	zhǎo língqián	wǔbǎi yuán	zhǎnlǎn guǎn
hěn hǎokàn	kāi wánxiào	méi guānxi	yǒu yìsi

第七課： 談愛好

BÀI 7: NÓI VỀ SỞ THÍCH



一，會話 (HỘI THOẠI)

1.

李中文： 湯姆，你有什麼愛好？

lǐ zhōng wén: tāng mǔ , nǐ yǒu shénme ài hǎo ?

湯姆： 我除了愛看足球以外，沒什麼別的愛好。

tāng mǔ : wǒ chú le ài kàn zú qiú yǐ wài , méi shén me bié de ài hǎo 。

李中文： 原來你是一個球迷，怪不得你總是看

lǐ zhōng wén: yuán lái nǐ shì yī gè qiú mí , guài bú dé nǐ zǒng shì kàn
足球節目。

zú qiú jiē mù 。

湯姆： 難道你不愛看足球嗎？

tāng mǔ： nán dào nǐ bú ài kàn zú qiú ma？

李中文： 愛看談不上，閒著沒事的時候也看看。

lǐ zhōng wén： ài kàn tán bú shàng, xián zhe méi shì de shí hòu yě kàn kàn。

湯姆： 那你的愛好是什麼？

tāng mǔ： nà nǐ de ài hào shì shén me？

李中文： 我最大的愛好就是假日旅行。祇要有

lǐ zhōng wén： wǒ zuì dà de ài hào jiù shì jiǎ rì lǚ xíng。 zhǐ yào yǒu

錢、有時間，我就要去旅行。

qián、yǒu shí jiān, wǒ jiù yào qù lǚ xíng。

湯姆： 我要是有錢，有時間，我就去世界各

tāng mǔ： wǒ yào shì yǒu qián, yǒu shí jiān, wǒ jiù qù shì jiè gè

地看足球。

dì kàn zú qiú。

2.

愛珍： 智子，你是什麼時候迷上集郵的啊？

ài zhēn： zhì zǐ， nǐ shì shénme shí hòu mí shàng jí yóu de ā？

智子： 8歲生日的時候，爸爸送我一套精美的

Zhì zǐ： 8 suì shēng rì de shí hòu， bà bà sòng wǒ yī tào jīng měi de

郵票，從那時起，我就開始集郵了。

yóu piào， cóng nà shí qǐ， wǒ jiù kāi shǐ jí yóu le。

愛珍： 那你集郵已經十幾年了，一定收藏了很

ài zhēn： nà nǐ jí yóu yǐ jīng shí jǐ nián le， yī dìng shōu cáng le hěn

多郵票了吧。

duō yóu piào le ba。

智子： 那還用說！有我們本國的，有外國

Zhì zǐ： nà hái yòng shuō！ yǒu wǒ men běn guó de， yǒu wài guó

的；有任務的，也有花草動物的。

de； yǒu rèn wù de， yě yǒu huā cǎo dòng wù de。

各種各樣的都有。

gè zhǒng gè yàng de dōu yǒu 。

愛珍： 你為什麼迷上集郵呢？

ài zhēn： nǐ wéi shén me mí shàng jí yóu ne ？

智子： 主要是由於能讓自己心情愉快，除此

Zhì zǐ： zhǔ yào shì yóu yú néng ràng zì jǐ xīn qíng yú kuài ， chú cǐ

以外，我還能增長許多知識。

yǐ wài ， wǒ hái néng zēng zhǎng xǔ duō zhī shí 。

愛珍： 有意思是有意思，祇是我覺得花錢太多了。

ài zhēn： yǒu yì sī shì yǒu yì sī ， zhī shì wǒ jiào dé huā qián tài duōle 。

智子： 這話直說對了一半，集郵跟存錢是

Zhì zǐ： zhè huà zhí shuō duì le yī bàn ， jí yóu gēn cún qián shì

一樣的，而且更好。

yī yàng de ， ér qiě gèng hǎo 。

二，生詞 (TỪ MỚI)

1	愛好	ài hǎo	sở thích
2	節目	jié mù	tiết mục
3	閑	xián	rảnh, nhàn rỗi
4	假日	jià rì	ngày nghỉ
5	世界	shì jiè	thế giới
6	各	gè	mỗi
7	集郵	jí yóu	suru tầm tem
8	套	tào	bộ
9	收藏	shōu cáng	cất giữ
10	人物	rén wù	nhân vật
11	動物	dòng wù	động vật
12	主要	zhǔ yào	chủ yếu
13	由於	yóu yú	do, bởi
14	心情	xīn qíng	tâm trạng
15	增長	zēng zhǎng	tăng, tăng trưởng
16	於是	yú shì	thế là
17	存	cún	tiết kiệm
18	一天到晚	yī tiān dào wǎn	suốt cả ngày

三， 語法 (NGŨ PHÁP)

1. 談不上: không thể kể đến

天才談不上，他就是腦子比較快。

這套房子豪華談不上，不過的確很舒服。

2. 從.....起 : bắt đầu từ.....

從 1990 年起，到現在，他一直住在北京。

從明天起，我就要鍛煉身體了。

3. 由於 : do....

我們的旅行計畫由於各種原因，不得不改變。

由於得到了專家的幫助，所以我們的研究工作進行得很順利。

他今天不能來上班，是因為他爸爸來了。

4. 除此以外: ngoài ra

爺爺特別愛下象棋，除此以外，沒有別的愛好。

5. 於是 : thế là

聽媽媽說每天可以玩一小時電子遊戲，於是小明又高興起來了。

除了.....還是..... : ngoài.....còn có.....

老董回到家裡，除了看報紙還是看報紙，別的什麼也不幹。

我現在的感覺是除了熱還是熱，真想吃一大杯冰激淋。

四， 練習 (BÀI TẬP)

1. Dùng từ trong ngoặc viết lại câu

(1) 雖然他沒聽懂，可是看見大家笑了.....。(於是)

(2), 他的實力一天不如一天。(由於)

(3) 這是昨天剛學的，.....。(當然)

(4) 別說，他連父母的話都不聽。.....。(難道)

(5), 祇要自己努力，也能成功。(羨慕)

(6) 逛商場時，會看到各種各樣的新產品，可是，如果對自己沒什麼
用，.....。(再.....也.....)

2. Hoàn thành đối thoại

A:.....(熟悉)?

B: 那還用問嗎?(同屋)

A: 聽說.....(京劇)。是嗎?

B: 那還用說! 她來學漢語就是由於.....。

A: 那你問問他，結業晚會上，.....嗎?

B:!

A: 請問，你是從什麼時候起對中國問題感興趣的？

B:(15 歲，爸爸.....)，從那時起，我就.....

A: 現在的中國給你的印象怎麼樣？

B: 1981 年中國開始改革，從那時起，.....。

3. Điền vào ô trống:

(1) 勞動從小就.....京劇，不過.....是個戲迷。

(2) 我們工廠很大，有來自全國.....的勞工。

(3) 他在一家公司工作，有的時候很忙，有時很.....。

(4) 勞動的愛人是一個打字員，.....坐在打字機前。

(5) 現在喜歡.....的人越來越多，我們班望月就喜
歡.....。

(6) 很多中國菜做的就像.....的藝術品。

(7) 這個電影裡的主要.....都是有名的演員演的。

(8) 幾個人在辦公室.....，一.....就是一下午。

第八課：複習

BÀI 8: ÔN TẬP

語音(NGŨ ÂM)

拼音 phiên âm						
ai	pāi	cái	hǎi	cǎi	bái cài	nǎi nai
ei	bēi	méi	gěi	lèi	mèi mei	lèi le
ao	gāo	máo	cǎo	dào	dào dĩ	zào gāo
ou	dōu	tóu	gǒu	hòu	yōu chóu	shí hou
ia	jià	xía	qiǎ	xia	yí xia	yà lì
ie	diē	bíe	tiě	jiè	xìe xie	jiē zhe
ua	guā	húa	kuǎ	shuà	hùà duǒ	zhuā rén
uo	shuō	guó	huǒ	ruò	guó jiā	shēng huó
ue	yuè yǔ	yuè nán rén				
iao	jiāo	yáo	biǎo	xiào	liáo tiān	miào mén
iou	dīu	líu	jǐu	mìu	xìu xi	jìu mǐng
uai	guāi	huái	shuài	yòu guǎi	hái yí	
uei	shuí	tui	guì	tài guì	rùi shì	

an	shān	nán	lǎn	kàn	nán kàn	fán mèn
en	shēn	fén	hěn	zhèn	zěn me	
ang	fāng	páng	chǎng	ràng	bāng máng	dāng rán
eng	fēng	néng	shěng	mèng	zhěng tiān	gēng zhèng
ong	dōng	lóng	kǒng	zhòng	zhōng guó	tóng xué
ian	biān	mián	diǎn	liàn	liàn xí	
iang	jiāng	niáng	liǎng	yàng	tài yáng	shū liàng
in	xīn	lín	jǐn	yìn	xīn nián	pīn yīn
ing	xīng	píng	qǐng	lìng	mìng lìng	xìng míng
iong	xiōng	qióng	yǒng	yìng xióng	qióng rén	
uan	duān	tuán	nuǎn	suàn	nuǎn huò	guān mén
uen	dūn	lún	gǔn	shùn	zhǔn què	kùn nán
uang	kuāng	huáng	guǎng	shuàng	huáng sè	dān chuáng
ueng	wēng	wéng	wèng			
üan	yuān	quán	xuǎn	yuàn wàng	wán quán	
ün	jūn	qún	xǔn	yùn	jùn duì	wū yún

二，會話 (HỘI THOẠI)

高： 馬小民在家嗎？

Gāo: Mǎ xiǎo mín zài jiā ma ?

B: 在。您貴姓？

B: zài. nín guì xìng ?

高： 我姓高，我是馬小民的老師。

Gāo: wǒ xìng Gāo , wǒ shì mǎ xiǎo mín de lǎo shī.

B: 高老師，請進！

B: Gāo lǎo shī , qǐng jìn !

高： 您是_____

Gāo: nín shì _____

B: 我是馬小民的姐姐，我叫馬小青。

B: wǒ shì mǎ xiǎo mín de jiě jie , wǒ jiào mǎ xiǎo qīng.

三，句型 (CẤU TRÚC CÂU)

(1) Giới thiệu

請問，您貴姓？/你姓什麼？

你叫什麼名字？/你的名字什麼？

他是誰？

我介紹一兒。我叫_____ /我是_____ /這是_____

認識你我很高興。

(2) Hỏi gia đình

*問家庭情況：

你家有幾口人？

你家有誰？

你爸爸/媽媽 在哪兒工作？

練習 (BÀI TẬP)

請你向大家介紹一下兒你自己和你的家庭

Hãy giới thiệu về bạn và gia đình bạn.

連線：Nối câu hỏi với câu trả lời tương ứng

你家有幾口人？	我住 308 號房間。
請問，河內大學怎麼走？	我沒有姐姐。
你有姐姐嗎？	啊光的生日是 8 月 8 號。
啊光的生日是幾月幾號？	我家有四口人。
你幾點上班？	我 8 點上班。
你家有誰？	你往前走，河內大學在百盛大廈旁邊兒。
你家在哪兒？	我家有爸爸、媽媽、姐姐和我。

第九課：現在幾點了？

BÀI 9 : BÂY GIỜ LÀ MẤY GIỜ?



一秒鐘 yì miǎozhōng



一分鐘 yì fēnzhōng



一刻鐘 yí kèzhōng



一小时/一个钟头
yì xiǎoshí/yí gè zhōngtóu

會話 (HỘI THOẠI)

國偉 現在幾點？

Guó wěi Xiànzài jǐ diǎn?

越強 現在七點二十分。你幾點上班？

yuè qiáng Xiàn zài qī diǎn èr shí fēn. Nǐ jǐ diǎn shàng bān?

國偉 八點。 你什麼時候去辦公室？

Guó wěi Bā diǎn. Nǐ shénme shíhou qù bàngōngshì?

越強 八點半。你現在上班嗎？

yuè qiáng Bā diǎn bàn. Nǐ xiàn zài shàng bān ma?

國偉 我先吃早餐。

Guó wěi wǒ xiān chī zǎo cān

越強 在見

yuè qiáng Zài jiàn

國偉 再見

Guó wěi Zài jiàn

王蘭： 你常常幾點起床？

Wánglán : Nǐ cháng cháng jǐ diǎn qǐ chuáng?

越強： 我常常 6 點 15 分起床

Yuè Qiáng: Wǒ cháng cháng liù diǎn shí wǔ fēn qǐ chuáng

王蘭： 太早了！我八點起床。

Wánglán : Tài zǎo le! Wǒ bā diǎn qǐchuáng

越強： 你幾點睡覺？

Yuè Qiáng: Nǐ jǐ diǎn shuì jiào?

王蘭： 十二點半。你呢？

Wánglán : Shí èr diǎn bàn. nǐ ne?

越強： 我 11 點睡覺。

Yuè Qiáng: Wǒ shí yī diǎn shuì jiào.

注釋: (Chú thích):

(1) “太早了!” : Sớm quá!

“太+tính từ + 了!”

Ví dụ: 太累了!

太好了!

(2) “我先吃早飯”: Minh đi ăn sáng trước.

“先+ Động từ”: làm gì đó trước

Ví dụ: 我先回家。

你現吃飯吧。

(3) “明天我們去公園吧”

Trợ từ ngữ khí “吧” đặt cuối câu, dùng để bày tỏ một lời mời, hay đưa ra một đề nghị.

(4) “你什麼時候去辦公室?” Khi nào thì cậu tới văn phòng?

“什麼時候....”: khi nào?

二，替換與擴展 (THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG)

現在幾點？

8:30	11:20
6:25	

現在 七點十五分。

你什麼時候 去學校？

去台灣	8月5号
去辦公室	6:30
來我家	明天上午

7點。

三，生詞 (TỪ MỚI)

1	點	diǎn	Giờ
2	分 (鐘)	Fēn(zhōng)	Phút
3	吃	chī	Ăn
4	早餐	Zǎo cān	Bữa sáng
5	半	bàn	Một nửa
6	時候	Shí hou	Khi, lúc
7	起床	Qǐ chuáng	Thức dậy
8	常常	cháng cháng	thường thường
9	吧	ba	Trợ từ ngữ khí: nhé
10	食堂	Shí táng	Nhà ăn
11	兩	liǎng	Hai (số đếm)

12	睡覺	Shuì jiào	Ngủ
13	禮拜一	lǐ bài yī	Thứ 2
14	禮拜二	lǐ bài èr	Thứ 3
15	禮拜三	lǐ bài sān	Thứ 4
16	禮拜四	lǐ bài sì	Thứ 5
17	禮拜五	lǐ bài wǔ	Thứ 6
18	禮拜六	lǐ bài liù	Thứ 7
19	禮拜日	lǐ bài rì	Chủ nhật
20	天	Tiān	ngày
21	月	yuè	tháng
22	年	Nián	năm

四，語法 (NGŨ PHÁP)

鐘點的讀法：Cách nói giờ

Cách trả lời giờ chẵn 回答：Số+diǎn= Số+giờ

Tiếng Hoa 中文	Phiên âm 拼音	Tiếng Việt 越文
早上六點	Zǎo shàng Liù diǎn	sáu giờ sáng
十點	Shí diǎn	mười giờ
現在八點	Xiàn zài bā diǎn	bây giờ là 8 giờ

Cách nói giờ lẻ: Số + diǎn + Số + Fēn zhōng = Số + giờ + Số + phút

Tiếng Hoa 中文	Phiên âm 拼音	Tiếng Việt 越文
晚上八點半	Wǎn shàng Bā diǎn bàn	8 giờ rưỡi tối
九點二十六分	Jiǔ diǎn èr shí liù fēn	giờ 26 phút

(2) 時間詞: Danh từ chỉ thời gian

Danh từ hay số lượng chỉ thời gian đều có thể dùng làm chủ ngữ, vị ngữ hoặc định ngữ.

Ví dụ: 現在八點。

今天六號。

我們看八點半的電影。

Từ chỉ thời gian có thể làm trạng ngữ, đứng trước hoặc sau chủ ngữ.

Ví dụ: 晚上我看書。

我晚上看書。

Khi có hai từ chỉ thời gian trở lên làm trạng ngữ, thì từ nào chỉ thời gian dài hơn sẽ được đặt trước từ chỉ thời gian ngắn.

Ví dụ: 明天早上六點我起床。

Khi từ chỉ thời gian và từ chỉ nơi chốn cùng làm trạng ngữ, thì từ chỉ thời gian thường được đặt trước từ chỉ nơi chốn.

Ví dụ: 他現在在銀行工作。

Cách nói ngày tháng năm:

2013 年 4 月 27 日 禮拜 (星期) 六

五，練習 (BÀI TẬP)

介紹你的一天。Hãy giới thiệu 1 ngày của bạn.

用漢語說出下列時間 Nói những giờ sau bằng tiếng hoa

9:00 8:30 10:05 11:45 1:25

3:20 12:10 7:35 5:30 4:15

根據自己的情況回答問題：Trả lời câu hỏi

3.1 你常常幾點起床？

3.2 你常常幾點睡覺？

3.3 你晚上常常做什麼？

第十課： 在宿捨

BÀI 10 : Ở TRONG KÝ TÚC XÁ



會話 (HỘI THOẠI)

張秋君： 你好，我叫張秋君，我是宿捨管理員。

zhāng qiū jūn: Ní hǎo, wǒ jiào zhāng qiū jūn, wǒ shì guǎn lǐ yuán.

阿光： 張小姐您好！

A guāng: Zhāng xiǎo jiě nín hǎo.

張秋君： 現在我介紹一下我們宿捨。

zhāng qiū jūn: Xiàn zài wǒ jiè shào yī xià wǒ men de sù shě

阿光： 謝謝您

A guāng: Xiè xie nín

張秋君： 你住在 203 號房間，目前有兩個室友，他們也是越

zhāng qiū jūn: 南人。這是你的位子。

nǐ zhù zài èr líng sān hào fáng jiān, mù qián yǒu liǎng
wèi shì yóu, tā men yě shì yuè nán rén. zhè shì nǐ de
wèi zi.

阿光: 謝謝您!

A guāng: xiè xie nín

張秋君: 我們宿舍規定，晚上 10 點會點名，因此晚上不可以

zhāng qiū jūn: 晚回宿舍。

wǒ men sù shè guī dìng, wǎn shang shí diǎn huì diǎn míng, yīn cǐ bù ké yǐ wǎn huí sù shè.

阿光: 謝謝我記住了。

A guāng: xiè xie, wǒ jì zhù le

張秋君: 如果急事不能回來，必要給我們打電話。不可以在

zhāng qiū jūn: 宿舍裡面賭博。

rú guǒ rǒu jí shì bù néng huí lái, bì yào gěi wǒ men dǎ diàn huà. bù ké yǐ zài sù shè lǐ miàn dǔ bó.

阿光: 我記住了。

A guāng: wǒ jì zhù le.

張秋君: 這邊是廚房，你可以自己煮飯。

zhāng qiū jūn: zhè biān shì chú fáng, nǐ ké yǐ zì jǐ zhǔ fàn.

阿光: 謝謝!

A guāng: xiè xie!

張秋君: 垃圾必要分成回收、一般垃圾和剩餘三種，不可以

zhāng qiū jūn: 亂丟垃圾。

lè sè bì yào fēn chéng huí shōu, yī bān lè sè hé shèng

yú sān zhǒng。

阿光：我記住了，請問，我可以使用廚房裡的工具嗎？

A guāng: wǒ jì zhù le, qǐng wèn, wǒ ké yǐ shì yòng chú fáng de gōng jù ma ?

張秋君：可以，東西買回來，你可以放在冰箱、那是微波爐，

zhāng qiū jūn: 如果你還不會使用，明天我會教你。

ké yǐ. Dōng xi mǎi huí lái, nǐ ké yǐ fàng zài bīng xiāng

阿光：謝謝！

A guāng: xiè xie

張秋君：記得，出門一定要隨手關燈。晚上不可講話太大聲

zhāng qiū jūn: 影響到室友。

jì dé, chū mén yí dìng yào suí shǒu guān dēng. Wǎn shàng bù ké yǐ jiǎng huà tài dà shēng yǐng xiǎng dào shì yǒu

阿光：謝謝您，我記住了。

A guāng: xiè xie nín, wǒ jì zhù le.

二， 替換與擴展 (THAY THÉ VÀ MỞ RỘNG)

他們都是越南人！

台灣人、泰國人、印尼人

如果有急事的話

不懂、不會、很忙、很累

三，生詞 (TỪ MỚI)

1	宿捨	sù shě	Ký túc xá
2	管理員	Guǎn lǐ yuán	Nhân viên quản lý
3	歡迎來臺灣工作	Huān yíng lái tái wān gōng zuò	Hoan nghênh đến làm việc tại Đài Loan
4	室友	shì yǒu	Bạn cùng phòng
5	房間	Fáng jiān	Phòng
6	都	Dōu	Đều
7	位子	Wèi zi	Vị trí
8	因此	Yīn cǐ	Tại vì
9	晚回	Wǎn huí	Về trễ
10	急事	jí shì	Việc gấp
11	不能	bù néng	Không được, không thể
12	回來	huí lái	Trở về
13	打電話	dǎ diàn huà	Gọi điện thoại
14	告訴	Gào sù	Báo
15	給	Gěi	Cho
16	賭博	dǔ bó	Đánh bạc
17	記住	jì zhù	Ghi nhớ
18	記得	jì dé	Ghi nhớ

19	廚房	chú fáng	Nhà bếp
20	煮飯	zhǔ fàn	Nấu cơm
21	垃圾	lè sè	Rác
22	分類	Fēn lèi	Phân loại
23	回收	huí shōu	Tái chế
24	一般垃圾	yī bān lè sè	Rác thông thường
25	不可以	bù ké yǐ	Không được
26	亂丟	Luàn diū	Vứt bừa
27	使用	shǐ yòng	Sử dụng
28	工具	Gōng jù	Công cụ, dụng cụ
29	東西	Dōng xi	Đồ đạc
30	放在	Fàng zài	Đề ở, đề vào
31	冰箱	Bīng xiāng	Tủ lạnh
32	微波爐	Wéi bō lú	Lò vi sóng
33	不會	bú huì	Không biết
34	教	Jiào	Dạy
35	隨手關	suí shǒu guān dēng	Tiện tay tắt đèn
36	講話太大聲	Jiǎng huà tài dà shēng	Nói to tiếng
37	影響	Yíng xiǎng	ảnh hưởng

語法(NGỮ PHÁP)

也: biểu thị hai sự việc giống nhau, hoặc ngang bằng nhau:

VD: 他回宿舍, 我也回宿舍

都: biểu thị toàn bộ, trước phải là số nhiều.

VD: 他們都是臺灣人。

給: nói rõ đối tượng của động tác, hoặc mục đích hành vi của đối tượng.

VD: 我給我媽媽打電話

五, 練習 (BÀI TẬP)

完成對話

A: 你好我是.....的組管

B: 你好。

A: 記得.....要分類。

B: 謝謝! 我知道了。

2, 譯成越南語

我住在公司的宿舍, 宿舍裡面有廚房, 廚房裡面有冰箱、微波爐、電鍋讓我們可以煮飯。宿舍規定, 晚上十點前要回宿舍。十點的時候要點名。在宿舍也不能賭博、抽煙。晚上也不能講話太大聲, 會影響別人。

第十一課：第一天上班

BÀI 11: NGÀY ĐẦU TIÊN ĐI LÀM



會話 (HỘI THOẠI)

阿光：老闆早。

A guāng: Láo bản zǎo

老闆：阿光，你好。歡迎來我們公司上班。

Láo bản: A guāng, nǐ hǎo. Huān yíng lái wǒ men gōng sī shàng bān.

阿光：謝謝老闆。

A guāng: xiè xie láo bản.

老闆：我介紹一下我們的工作。我們公司分

Láo bản: wǒ jiè shào yí xià wǒ men de gōng zuò. wǒ men gōng sī fēn

兩班，白班和晚班，一個月輪班一次。白班

liǎng bān, bái bān hé wǎn bān, yí gè yuè lún bān yí cì . bái bān

從早上八點到晚上八點，晚班從

cóng zǎo shang bā diǎn dào wǎn shang bā diǎn, wǎn bān cóng

晚上八點到第二天早上半點。

wǎn shang bā diǎn dào dì èr tiān zǎo shang bā diǎn.

阿光: 好的。

A guāng: Hǎo de.

老闆: 你剛來, 我們不讓你加班, 等你學好之后, 我們會讓你加班。

Láo bǎn: nǐ gāng lái, wǒ men bú ràng nǐ jiā bān, déng nǐ xué hǎo zhī hòu, wǒ men huì ràng nǐ jiā bān.

阿光: 好的。

A guāng: Hǎo de.

老闆: 這位是石先生, 從今天他負責教你。希望你努力學習

Láo bǎn: Zhè wèi shì shí xiān shēng, cóng jīn tiān tā fù zé jiào nǐ. xī wàng nǐ nǚ lì xué xí.

阿光: 我會努力學習。

A guāng: wǒ huì nǚ lì xué xí.

石先生: 你好。

shí xiān shēng: ní hǎo.

阿光: 石先生好。

A guāng: shí xiān shēng hǎo

石先生: 這兩個禮拜, 我先教你學一些比較簡單的工作。

shí xiān shēng: zhè liǎng gè lǐ bài, wǒ xiān jiào nǐ xué yī xiē bǐ jiào jiǎn dān de gōng zuò.

阿光: 謝謝!

A guāng: xiè xie!

石先生： 如果有什麼不懂，請告訴我，千萬不要不懂裝懂。

shí xiān shēng: rú guǒ yǒu shén me bù dǒng, qǐng gào sù wǒ, qiān wàn bú yào
bù dǒng zhuàng dǒng.

我剛來臺灣，請多多指教。

wǒ gāng lái tái wān, qǐng duō duō zhǐ jiào.

石先生： 別客氣。我們是一家人。

shí xiān shēng: bié kè qì. wǒ men shì yī jiā rén.

替換與擴展 (THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG)

從 早上八點 到 晚上八點

今天……明天；這禮拜……下禮拜；

千萬不要 不懂裝懂

犯錯，亂說，亂花錢，懶惰

生詞 (TỪ MỚI)

1	白班	bái bān	Ca ngày
2	晚班	wǎn bān	Ca đêm
3	從……到	Cóng..... dào	Từ... đến
4	點	Diǎn	Giờ
5	第二天	dì èr tiān	Ngày hôm sau

6	加班	jiā bān	Tăng ca
7	讓	Ràng	Đề(cho)' khiến cho
8	之后	zhī hou	Sau đó
9	石先生	shí xiān shēng	Ông Thạch
10	負責	fù zé	Phụ trách
11	希望	xī wàng	Hy vọng
12	努力	nǚ lì	Cố gắng
13	簡單	Jiǎn dān	Đơn giản
14	告訴	Gào sù	Nói cho
15	千萬	Qiān wàn	Nhất thiết
16	不懂裝懂	bù dǒng zhuàng dǒng	Không hiểu giả vờ hiểu
17	多多指教	duō duō zhǐ jiào	Chỉ giáo
18	一家人	yī jiā rén	Người một nhà
19	先	Xiān	Trước hết
	輪班	Lún bān	Thay đổi ca

四，練習 (BÀI TẬP)

1, 完成對話 Hoàn thành đối thoại

A: 你明天。。。。加班

B: 對不起，我明天晚上不能加班。

A: 為什麼？

B: 我要。。。。朋友。

譯成中文 Dịch sang tiếng hoa

Tôi tên là ... tôi mới đến Đài Loan. buổi sáng 8 giờ tôi vào làm, chiều 5h tôi tan ca. Hiện giờ tôi chưa có được tăng ca. tôi sẽ cố gắng học tốt để được tăng ca.

第十二課：複習

BÀI 12: ÔN TẬP

會話 (HỘI THOẠI)

A: 你每天幾點上班?

ní měi tiān jǐ diǎn shàng bān

B: 八點

bā diǎn

A: 幾點下班?

jǐ diǎn xià bān?

B: 下午五點，但是如果加班晚上八點下班

xià wǔ wú diǎn, dàn shì rú guǒ jiā bān wǎn shàng bā diǎn xià bān

A: 你下班之後有沒有去玩?

nǐ xià bān zhī hòu yǒu méi yǒu qù wán?

B: 沒有，因為晚上十點宿舍點名。

Méi yǒu, yīn wèi wǎn shàng shí diǎn sù shě diǎn míng.

A: 你常常加班嗎?

nǐ cháng cháng jiā bān ma?

B: 很少，因為我剛來臺灣，工作還不太熟悉。

Hén shǎo, yīn wèi wǒ gāng lái tái wān, gōng zuò hái bù tài shú xī

A: 加油哦

jiā yóu o

B: 謝謝!

xiè xie

語法 (NGŨ PHÁP)

常常：biểu thị hành động lặp lại, thường xuyên.

VD: 我常常去看他。

他常常加班。

剛：biểu thị hành động vừa mới xảy ra.

VD: 我剛回來。

他剛吃好飯。

老闆剛去開會。

練習 (BÀI TẬP)

完成對話

A: 現在.....?

B: 7 點。

A: 你....上班?

B: 我八點上班

A: 你....下班?

B: ...5 點。

譯成中文

Một ngày của tôi

Sáng 7 giờ tôi đi làm, 8 giờ vào ca, chiều 5 giờ tôi tan ca, nếu tăng ca thì 8 giờ tôi tan ca. Ký túc xá của chúng tôi có nhà bếp. tôi tự nấu cơm ăn. 10 giờ đêm tôi đi ngủ.

第十三課： 薪水

BÀI 13: TIỀN LƯƠNG



會話 (HỘI THOẠI)

老闆： 這是你這個月的薪水

Láo bản : zhè shì nǐ zhè gè yuè de xīn shuǐ

阿光： 謝謝

A Guāng: xiè xie

老闆： 你這個月加班 16 個小時，加班費一個小時.....元，

Láo bản : 總共....元。

nǐ zhè gè yuè jiā bān shí liù gè xiǎo shí, jiā bān fèi yí
gè xiǎo shí....yuán, zǒng gòng.....yuán.

阿光： 謝謝！

A Guāng: xiè xie

老闆： 你知道你還要扣.....千元住宿費、.....元管理費...

Láo bản : 元保險費嗎?

nǐ zhī dào nǐ hái yào bèi kòu.....yuán zhù sù
fèi,yuán guǎn lǐ fèi,yuán bǎo xiǎn fèi ma?

阿光： 我知道了，中介公司已經跟我講清楚了。

A Guāng: wǒ zhī dào le, zhōng jiè gōng sī yǐ jīng gēn wó jiǎng
hěn qīng chū le .

老闆： 那就好了

Láo bản : nà jiù hǎo le.

注釋：(Chú thích):

管理費 : Tiền phí quản lý. Đây là tiền công ty môi giới thu theo quy định mỗi tháng từ tháng đầu tiên cho đến tháng thứ....

住宿費: Tiền phí ký túc xá, có một số công ty có ký túc xá cho lao động ở thì không phải đón tiền phí ký túc xá hằng tháng

保險費: Người lao động sang Đài Loan làm việc sẽ có cơ hội được đóng bảo hiểm y tế như người dân bản địa, giúp người lao động nước ngoài có cơ hội được hưởng chế độ bảo hiểm y tế như người dân bản địa. Nếu không có bảo hiểm y tế, người lao động nước ngoài sẽ phải trả tiền phí dịch vụ y tế và tiền thuốc rất cao.

二，替換與擴展 (THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG)

你知道你還要扣 住宿費 嗎?

管理費、三天請假

生詞 (TỪ MỚI)

1	薪水	Xīn shuǐ	Tiền lương
2	這個月	zhè gè yuè	Tháng này
3	加班費	jiā bān fèi	Tiền tăng ca
4	總共	Zǒng gòng	Tổng cộng
5	還要	Hái yào	Còn phải
6	扣	Kòu	Trừ
7	住宿費	Zhù sù fèi	Tiền ở kí túc xá
8	管理費	guǎn lǐ fèi	Tiền phí quản lí
9	保險費	Báo xiǎn fèi	Phí bảo hiểm
10	知道	zhī dào	Biết
11	跟	Gēn	Cùng
12	講	Jiǎng	Nói
13	清楚	Qīng chu	Rõ ràng
14	了	Le	Rồi
15	中介公司	Zhōng jiè gōng sī	Công ty môi giới
16	已經	yǐ jīng	đã

四， 練習： **BÀI TẬP:**

1 譯成中文 Dịch đoạn văn sau sang tiếng hoa

Tháng này tôi mới đến Đài Loan nên tôi tăng ca không nhiều, tổng cộng tôi tăng ca được 20h làm. Anh bạn tôi tháng này ngày nào cũng tăng ca, nên tiền lương tháng này của anh ấy rất cao, sau khi trừ tiền ở, tiền phí quản lý và phí bảo hiểm, anh ấy nhận được 28000 đồng.

3. 回答問題： Trả lời câu hỏi

- 你這個月加班幾個小時?
- 你們工廠常常加班嗎?
- 今天要不要加班?
- 你領薪水了嗎?
- 你公司這個月的薪水好嗎?
- 這個月還要扣管理費嗎?

第十四課：問路

BÀI 14: HỎI ĐƯỜNG



會話 (HỘI THOẠI)

阿光： 不好意思，請問到赤坎樓怎麼走？

A guāng: bù hǎo yì sī, qǐng wèn dào chì kǎn lóu zěn me zǒu?

A: 很近，前面的成功路，你一直走，過兩個紅綠燈，到第三個紅綠燈左轉，走到底就到赤坎樓。

Hěn jìn, qián miàn de chéng gōng lù, nǐ yī zhí zǒu, guò liǎng gè hóng lǜ dēng, dào dì sān gè hóng lǜ dēng zhuǎn, zǒu dào dǐ jiù dào chì kǎn lóu

阿光： 謝謝您！

A guāng: xiè xie nín

A: 不會。

bú huì.

* * *

阿光: 不好意思,我迷路,我想回優人力公司的宿捨, 但是

A guāng: 不會怎麼走。

bù hǎo yì sī, wǒ mí lù, wǒ xiǎng huí yōu rén lì gōng sī de
sù shě, dàn shì bú huì zěn me zǒu.

B: 你剛來臺灣嗎? 你公司在那裡?

nǐ gāng lái tái wān ma? nǐ gōng sī zài nǎ lǐ?

阿光: 我剛來兩個禮拜, 我公司在臺南市永康區正南路三十二

A guāng: 號。

wǒ gāng lái liǎng gè lǐ bài, wǒ gōng sī zài tái nán shì, yǒng
kāng qū zhèng nán lù sān shí èr hào.

B: 你到前面的十字路口, 右轉到第四個紅綠燈, 左轉就
到正南路。

nǐ dào qián miàn de shí zì lù kǒu, yòu zhuǎn, dào dì sì gè
hóng lǜ dēng, zuǒ zhuǎn jiù dào zhèng nán lù.

阿光: 謝謝您的幫助。

Aguāng: xiè xiè nín de bāng zhù.

B: 不會。

bú huì.

註釋：Giải thích

赤坎樓： một thành cổ tại thành phố Đài Nam Đài Loan. Thành cổ này được xây dựng từ thế kỷ 17 thời kỳ Hà Lan thống trị Đài Loan. Sau bị Trịnh Thành Công đánh bại, giành độc lập cho Đài Loan.

統聯車站: trạm xe bus của hãng xe khách Ubus

捷運車站: Ga tàu điện ngầm, hiện chỉ có ở thành phố Đài Bắc và Cao Hùng.

二，替換與擴展 (THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG)

請問，到 赤坎樓 怎麼走？

銀行、郵局、火車站、統聯車站、新光

到十字路口 右轉

左轉、直走

三，生詞 (TỪ MỚI)

1	不好意思	bù hǎo yì sī	Xin lỗi, ái ngại
2	迷路	mí lù	Lạc đường
3	近	jìn	Gần
4	遠	Yuǎn	Xa
5	成功路	Chéng gōng lù	Đường Thành Công
6	一直走	yī zhí zǒu	Đi thẳng

7	過	guò	Qua
8	紅綠燈	Hóng lǜ dēng	Đèn xanh đèn đỏ
9	左轉	zuó zhuǎn	Rẽ (quẹo) trái
10	右轉	Yòu zhuǎn	Rẽ (quẹo) phải
11	走到底	Zǒu dào dǐ	Đi đến cuối
12	赤坎樓	chì kǎn lóu	Thành cổ Xích kan lâu (một thành cổ có từ thời Hà Lan thống trị Đài Loan)
13	優人力公司	Yōu rén lì gōng sī	Công ty nhân lực ưu nhân
14	剛	Gāng	Vừa
15	前面	Qián miàn	Trước mặt
16	十字路口	shí zì lù kǒu	Ngã tư
17	幫助	Bāng zhù	Giúp đỡ
18	臺南市永康區正南路三十二號	Tái nán shì yǒng kāng qū zhèng nán lù sān shí èr hào	Số 32 đường Chính Nam khu Vĩnh Khang thành phố Đài Nam
19	新光三越	Xīn guāng sān yuè	Tân Quang Tam Việt (một trung tâm thương mại lớn ở các thành phố Đài Loan)
20	統聯車站	Tǒng lián chē zhān	Hãng xe khách Ubus (Tên một hãng xe khách)
21	捷運	jié yùn	Tàu điện ngầm

四，練習 (BÀI TẬP)

完成對話

1.1

A: 請問.....銀行怎麼走?

B:然後左轉。

A: 謝謝您!

1.2

A: 請問.....在哪兒?

B 在.....路

A:怎麼走?

B.....就到。

第十五課：我想去阿裏山

BÀI 15 : TÔI MUỐN ĐI NÚI ALI



會話 (HỘI THOẠI)

鴻達： 這禮拜放假 3 天，你有沒有去玩

Hóng dá: zhè lǐ bài fàng jià sān tiān, nǐ yǒu méi yǒu qù wán?

阿光： 放假 3 天嗎？

A guāng: fàng jià sān tiān ma ?

鴻達： 禮拜六是清明節。

Hóng dá: lǐ bài liù shì qīng míng jié.

阿光： 是啊，那我也要去玩，不過不知道去哪兒比較好？

A guāng: shì a, nà wó yě yào qù wán, bú guò bù zhī dào qù nǎr bǐ jiào hǎo

鴻達： 你可以去墾丁、日月潭，但是現在最好去阿裏山，現在阿裏山

Hóng dá: 櫻花正在開花的時候。

nǐ ké yǐ qù kèn dīng, rì yuè tán, dàn shì xiàn zài zuì hǎo qù a lǐ

shān, xiàn zài a lǐ shān yīng huā zhèng zài kāi huā de shí hòu.

阿光: 那我去阿裏山。你去過了嗎?

A guāng: nà wǒ qù a lǐ shān. nǐ qù guò le ma ?

鴻達: 我去過了，那裡風景很漂亮。你應該坐火車到嘉義火車站，然

Hóng dá: 后搭車到阿裏山。

wǒ qù guò le. nà lǐ fēng jǐng hěn piào liang. nǐ yīng gāi zuò huǒ
chē dào jiā yì huǒ chē zhàn, rán hòu dà chē dào a lǐ shān

阿光: 好的。謝謝你!

A guāng: Hǎo de. xiè xie nǐ

鴻達: 不會。

Hóng dá: bú huì

註釋: Giải thích

Núi Ali là một trong những nơi du lịch nổi tiếng của Đài Loan, đến núi Ali vào mùa xuân du khách được ngắm hoa Anh Đào, xem mặt trời mọc. Ngọn núi này có độ cao 1500m so với mực nước biển.

Hồ Nhật Nguyệt: là điểm du lịch nổi tiếng ở huyện Nam Đầu của Đài loan. Đây là hồ nước ngọt có cảnh quang thiên nhiên đẹp.

Biển Ken Ding: là bãi biển cát vàng đẹp nhất của Đài Loan. Vị trí nằm ở cuối cùng của hòn đảo Đài loan. Đến đây du khách ngoài được tắm biển, chơi trò chơi

dưới nước, còn có thể thuê tàu để đi ngắm san hô và cá biển. Hằng năm mùa hè có rất nhiều du khách đến du lịch.

二， 替換與擴展 (THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG)

ĐT+沒/不+ĐT

有沒有：

要不要；

去不去

走不走

喜歡不喜歡

2, TT+ 不+TT

好不好

漂亮不漂亮

三，生詞 (TỪ MỚI)

1	旅行	lǚ xíng	Du lịch
2	放假	Fàng jià	Ngày nghỉ
3	去玩	qù wán	Đi chơi
4	清明節	Qīng míng jié	Thanh Minh

5	去	qù	Đi
6	哪裡	ná lǐ	ở đâu
7	那裡	nà lǐ	ở đó
8	不知道	bù zhī dào	Không biết
9	比較	bǐ jiào	Tương đối
10	墾丁	Kèn dīng	Biển Ken ding
11	日月潭	rì yuè tán	Hồ Nhật Nguyệt
12	阿裏山	A lǐ shān	Núi Ali
13	櫻花	Yīng huā	Anh đào
14	過	guò	Qua
15	風景	Fēng jǐng	Phong cảnh
16	漂亮	piào liang	Đẹp
17	應該	Yīng gāi	Nên
18	搭車	dà chē	Đi (đáp)xe
19	坐火車	zuò huǒ chē	Đi tàu hỏa
20	嘉義	jiā yì	Gia nghĩa (tên một huyện của Đài Loan)

四，練習 (BÀI TẬP)

回答問題 Trả lời các câu hỏi sau:

你去過墾丁裡了嗎？

你來去臺北了嗎？

臺北風景漂亮嗎？

你坐過火車嗎？

明天是清明節，我們放假嗎？

越南清明節有沒有放假？

你喜歡去玩嗎？

你知道日月潭在那裡嗎？

我們一起去阿裏山好不好？

譯成越南語 dịch sang tiếng Việt

明天早上六點我坐火車到嘉義，然後打車到阿裏山。這是我第一次到阿裏山，聽說阿裏山風景很漂亮，櫻花也很特別。我組長說，他已經去過阿裏山兩次了，因此我也想去看看。

第十六課： 複習

BÀI 16 : ÔN TẬP

一，會話 (HỘI THOẠI)

1.

A: 先生，請問，臺灣銀行在哪兒？

Xiān shēng, qǐng wèn, tái wān yín háng zài nǎn ?

B: 在 小東路

Zài xiǎo dōng lù.

A: 很近嗎？

Hěn jìn ma ?

B: 前面的十字路口右轉就到。

Qián miàn de shí zì lù kǒu yòu zhuǎn jiù dào

A: 謝謝！

xiè xie!

B: 不客氣。

bú kē qi

2.

A: 你去過日月潭嗎？

nǐ qù guò rì yuè tán ma?

B: 還沒，那邊風景怎麼樣？

Hái méi, nà biān fēng jǐng zěn yàng ?

A: 很漂亮。

Hěn piào liang.

B: 下禮拜我想去，你要不要跟我去？
 xià lǐ bài wǒ xiǎng qù, nǐ yào bú yào gēn wǒ qù?

A: 謝謝。我不去，我去過兩次了
 xiè xie , wǒ bú qù, wǒ qù guò liǎng cì le.

B: 那我跟我朋友一起去
 nà wǒ gēn wǒ péng yǒu yī qǐ qù

A: 好的。
 Hǎo de.

二，替換和擴展 (THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG)

1, 跟.....一起。

明天我跟 他 一起去 我朋友、女朋友、我媽媽、我老闆、我
 怎麼樣

你身體 樣? 那個東西、你朋友、你工作、你公司、

練習 (BÀI TẬP)

1, 譯成中文 Dịch các câu sau sang tiếng Hoa

Xin hỏi ga tàu Đài bán ở đâu?

Tôi muốn mua hai vé đi Đài Nam

Ngày mai tôi đi gửi tiền.

Phong cảnh ở hồ Nhật Nguyệt rất đẹp.

Công việc của tôi rất bận, tôi không thể đi chơi được.

Bạn có đi siêu thị không, mua giúp tôi 2 kg tôm.

Chủ nhật tuần này chúng tôi tặng ca.

Ngày mai tặng ca đến 10 giờ đêm.

Hôm nay tôi không tặng ca, 5 giờ chiều tôi tan ca.

Tuần sau chúng tôi được đi du lịch.

Tôi muốn mua hai thẻ điện thoại.

2, Trả lời các câu hỏi sau bằng tiếng Hoa

2.1, Bạn làm ca ngày hay ca đêm?

2.2, Công ty của bạn ở đâu?

2.3, Một tháng bạn tặng ca bao nhiêu giờ?

2.4, Ngày nghỉ bạn đi chơi ở đâu?

2.5, Nghe nói phong cảnh ở Đài Nam rất đẹp phải không?

第十七課：搭火車

BÀI 17: ĐI TÀU HỎA



一，會話 (HỘI THOẠI)

阿光：我買一張到高雄

A guāng wó mǎi yī zhāng dào gāo xióng

售票員：你買自強號還是呂光號？

Shòu piào yuán: ní mǎi zì qiáng hào hái shì lǚ guāng hào?

阿光：請問自強號幾點有車？

A guāng Qǐng wèn, zì qiáng hào jí diǎn yǒu chē。

售票員：8 點 20 分，10 點到高雄。呂光號 8 點半開 10

Shòu piào yuán: 點 40 分到高雄。

bā diǎn èr shí fēn, shí diǎn dào gāo xióng. lǚ
guāng hào bā diǎn bàn kāi, shí diǎn sì shí fēn
dào gāo xióng

阿光：那我買自強號。

A guāng nà wó mǎi zì qiáng hào.

售票員：118 元。

Shòu piào yuán: yī bǎi shí bā yuán

阿光： 請問，去高雄要到第幾月臺？
A guāng Qǐng wèn, qù gāo xióng yào dào dì jǐ yuè tái?
售票員： 第 2 月臺。
Shòu piào yuán: dì èr yuè tái
阿光： 謝謝！
A guāng xié xie
售票員： 不會。
Shòu piào yuán: bú huì

二，替換與擴展 (THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG)

你買 自強號 還是 呂光號 號？

自強號……區間車？；一張……四
張？；到高雄……到屏東。

三， 生詞 (TỪ MỚI)

1	張	Zhāng	Tám
2	高雄	Gāo xióng	Tp Cao Hùng
3	自強號	zì qiáng hào	Tàu Tự Cường
4	呂光號	lǚ guāng hào	Tàu Lu Quang
5	月臺	yuè tái	Đường tàu
6	第幾月臺	dì jǐ yuè tái	Đường tàu số mấy

7	第 2 月臺	dì èr yuè tái	Đường tàu số 2
8	在	Zài	ở
9	區間車	qū jiān chē	Tàu chậm
10	高鐵	Gāo tiě	Tàu cao tốc
11	捷運	jié yùn	Tàu điện ngầm

四，練習 (BÀI TẬP)

1, 回答問題 Trả lời các câu hỏi sau:

1.1, 請問，臺南到高雄幾點有車？

1.2, 請問，高雄-臺南自強號還有

1.3, 你想坐火車還是公車？

1.4, 你們坐過高鐵嗎？

1.5, 請問，高雄高鐵站在那裡？

2, 譯成中文 Dịch sang tiếng Hoa

Tôi định sáng mai mua vé tàu đi Cao Hùng chơi. Nếu mua vé Tự Cường (zì qiáng hào) thì đi nhanh hơn. Mua vé khứ hồi hết khoảng 250 đồng. Còn xe Lu Quang (lǚ guāng hào) thì chậm hơn, nhưng lại rẻ hơn. Tôi hẹn với bạn tôi khoảng 11 giờ trưa mai gặp anh ấy ở ga tàu Cao Hùng, sau đó chúng tôi đi tàu điện ngầm đến công ty bạn tôi. Nên có thể tôi sẽ mua vé Tự Cường (zì qiáng hào) để kịp giờ.

第十八課：有空房間嗎？

BÀI 18: ĐẶT PHÒNG



一，會話 (HỘI THOẠI)

啊光： 終於到阿裏山了。

A guāng: zhōngyú dào a lǐ shān le.

黃燕： 哎呀，累死了！

Huáng yàn: āi yā , lèi sǐ le!

秋君 啊光，你快去找住的地方吧。

qiū jūn A guāng, nǐ kuài qù zhǎo zhù de dì fang ba.

啊光： 找什麼樣的旅館好呢？

A guāng: zhǎo shénme yàng de lǚguǎn hǎo ne?

啊光： 祇要找個離市中心近的就行。

A guāng: zhǐ yào zhǎo gè lí shì zhōngxīn jìn de jiù xíng.

啊光： 那你們慢慢地走，在前邊那個汽車站等我。我去問問。

A guāng: nà nǐ men màn màn de zǒu, zài qián biān nà gè qì chē wǎ.
wǒ qù wèn wèn.

* * *

啊光： 請問，有空房間嗎？

A guāng: qǐng wèn, yǒu kòng fáng jiān ma?

服務員： 現在沒有，都住滿了。

fúwù yuán: xiàn zài méi yǒu, dōu zhù mǎn le.

啊光： 請您想想辦法，幫個忙吧！

A guāng: qǐng nín xiǎng xiǎng bàn fǎ , bāng gè máng bā!

服務員： 你們幾位？

fúwù yuán: Nǐ men jǐ wèi?

啊光： 兩個女的，一個男的。

A guāng: liǎng gè nǚ de, yí gè nán de.

服務員： 你們等一會兒看看，可能有客人要走。

fúwù yuán: Nǐ men děng yī huìr kàn kàn , kě néng yǒu kè rén yào zǒu.

* * *

黃燕： 這個房間很不錯，窗戶很大。

Huáng yàn zhè gè fāng jiān hěn bù cuò , chuāng hù hěn dà.

秋君 我想洗澡。

Qiū jūn wǒ xiǎng xǐ zǎo.

黃燕： 先吃點兒東西吧。

Huáng yàn xiān chī diǎnr dōng xī bā.

秋君 我不餓，剛才吃了一塊蛋糕。

Qiū jūn wǒ bù è , gāng cái chī le yí kuài dàn gāo.

黃燕： 那個包你放進衣櫃裡去吧。

Huáng yàn nà gè bāo nǐ fàng jìn yī guì lǐ qù bā.

秋君 包很大，放得進去放不進去？

Qiū jūn bāo hěn dà , fàng de jìn qù fàng bù jìn qù?

黃燕： 你試試。

Huáng yàn nǐ shì shì.

秋君 放得進去。我的紅襯衫怎麼不見了？

Qiū jūn fàng de jìn qù . wǒ de hóng chèn shān zěn me bú jiàn le?

黃燕： 不是放在椅子上嗎？

Huáng yàn bú shì fàng zài yǐ zi shàng ma?

秋君 啊！剛放的就忘了。

Qiū jūn ā ! gāng fàng de jiù wàng le.

注釋: (Chú thích):

“累死了!” (Mệt chết đi được!)

“死” làm bổ ngữ, ý chỉ mức độ đã đạt đến cực điểm.

二, 替換與擴展 (THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG)

1. 累死了!

麻烦 忙 饿 渴 高兴 难

2. 祇要找个離市中心近的旅館就行。

穿...颜色好看衣服...

买; 好用... 笔

3. 那個包你放進衣櫃裡去吧。

条 裙子 箱子

瓶 啤酒 冰箱

件 毛衣 洗衣机

三, 生詞 (TỪ MỚI)

1	終於	zhōngyú	Rót cuộc, cuối cùng
2	死	sǐ	Chết
3	祇要...就...	zhǐ yào ... jiù ...	Chỉ cần ... thì (sẽ)...
4	市	shì	Thành phố
5	中心	zhōngxīn	Trung tâm
6	旅館	lǚguǎn	Khách sạn
7	空	kōng	Trống, rỗng
8	滿	mǎn	Đầy, tràn
9	包	bāo	Bao, gói, túi
10	地	de	(trợ từ)
11	位	wèi	Vị (lượng từ chỉ người)
12	客人	kèren	Khách, khách hàng
13	洗澡	xǐ zǎo	Tắm, tắm rửa
14	餓	è	Đói
15	襯衫	chènshān	Áo sơ mi
16	椅子	yǐzi	Ghế tựa

四，語法 (NGŨ PHÁP)

形容詞重疊與結構助詞“地”

(Hình dung từ trùng điệp và trợ từ kết cấu “地”)

Một số hình dung từ có thể trùng điệp để chỉ mức độ gia tăng. Hình dung từ đơn âm tiết khi trùng điệp thì âm thứ hai đọc thành thanh 1 và cũng có thể dung âm uốn lưỡi. Như “好好兒”, “慢慢兒”, ...

Hình dung từ song âm tiết có dạng trùng điệp là “AABB”, hai âm tiết lặp lại đọc thanh nhẹ. Ví dụ: “高高興興” (gāo gao xìng xìng), “乾乾淨淨” (gān gan jìng jìng), ...

Hình dung từ đơn âm tiết, sau khi trùng điệp, đứng làm trạng ngữ thì có thể dùng hay không dùng “地” đều được. Hình dung từ song âm tiết khi trùng điệp nói chung phải dùng “地”. Ví dụ:

你們慢慢地 (走) 啊!

他高高興興地說：我收到了我爸爸的來信。

五，練習 (BÀI TẬP)

1. 填上適當的量詞： (Điền vào lượng từ thích hợp):

一_____襯衫 兩_____自行車 三_____小狗 四_____小說

2. 把下面的句子改成正反疑問句： (Đổi các câu sau sang câu hỏi chính phản):

列：今天晚上你回得來嗎？ → 今天晚上你回得來回不來？

(1) 那個門很小，汽車開得進去嗎？

(2) 這麼多藥水你喝得下去嗎？

(3) 箱子放在衣櫃上邊，你拿得下來嗎？

3. 用“祇要...就...”回答問題：（Dùng “祇要...就...” trả lời câu hỏi）：

(1) 中國人說話，你聽得懂嗎？

(2) 你去旅行嗎？

(3) 你想買什麼樣襯衫？

六， 越漢翻譯練習： (Luyện dịch Việt Hoa)

1. Cuối cùng cũng về đến nhà rồi!

2. Khát nước chết đi được!

3. Bạn chỉ cần tìm khách sạn nào gần trường là được rồi.

4. Các bạn đợi mình trong lớp nhé!

5. Quyển sách đó bạn để trên bàn đi!

第十九課：看電視

BÀI 19: XEM TI VI



一，會話 (HỘI THOẠI)

啊光： 你看電視嗎？新聞節目就要開始了。

A guāng : nǐ kàn diàn shì mā? Xīn wén jié mù jiù yào kāi shǐ

文俊： 看。我馬上就來。現在是什麼節目？

Wén jùn : kàn. Wǒ mǎ shàng jiù lái. Xiān zāi shì shénme jié mù?

啊光： 現在在播國際新聞呢。圖像不太清楚。

A guāng : xiān zāi zāi bō guó jì xīn wén ne. Tú xiàng bù tài qīng chù.

文俊： 我來調一下。行了嗎？

Wén jùn : wǒ lái tiáo yí xià. xíng mā?

啊光： 好了。聲音再小一點兒吧。

A guāng : hǎo le. Shēng yīn zài xiǎng xiǎo yī diǎnr bā.

文俊： 新聞沒有意思 看看六頻道有什麼節目。

Wén jùn : xīn wén méi yǒu yì si kàn kan liù píng dào yǒu shén me jié mù.

啊光： 六頻道正在播足球比賽呢。

A guāng : liù pín dào zhēng zài bó zú qiú bǐ sài.

文俊： 先看新聞吧，新聞快要完了。新聞節目結束以後看足球比賽，

Wén jùn : 怎麼養？

xiān kān xīn wén bā, xīn wén kuài yào wán le. xīn wén jié mù
jié shù yǐ hòu, kàn zú qiú bǐ sài zěn me yàng?

啊光： 行。

A guāng : Xíng .

二， 生詞 (TỪ MỚI)

1	電視	diàn shì	Tivi
2	在	zài	Đang
3	信	xìn	Thư
4	生日	shēng rì	Sinh nhật
5	馬上	mǎ shàng	Ngay, lập tức
6	節目	jié mù	Tiết mục
7	新聞	xīn wén	Tin thời sự

8	播	bó	phát thanh
9	國際	guó jì	Quốc tế
10	圖像	Tú xiàng	Hình ảnh
11	調	tiáo	Điều chỉnh
12	頻道	pín dào	Kênh
13	足球	zú qiú	Bóng đá
14	比賽	qíu bǐ sài	Trận đấu

三， 語法 (NGŨ PHÁP)

1. Hình thức biểu thị tình huống sắp xảy ra

Mô hình: 要、快、快要、就要 + 動詞+ 了

他要回家了。

快要到臺灣了。

明天就要回國了。

2. Hình thức biểu thị động tác đang tiến hành

Mô hình 1: 在、正、正在+ 動詞+賓語

他們在等你。

我正做飯。

他正在看書。

Mô hình 2: chủ ngữ + động từ + tân ngữ + 呢

他看書呢。

外邊有人找你了。

Mô hình 3: 動詞+ 呢

老闆上來呢。

我還休息呢。

Mô hình 4: 在、正、正在+ 動詞+賓語+呢

你等一下， 我正在打電話呢。

3. Phó từ “再”

Biểu thị động tác hoặc trạng thái lặp lại hoặc tiếp tục thêm nhưng động tác lặp lại đó chưa xảy ra

你再看看你的表。

明天請你再來吧。

四， 練習 (BÀI TẬP)

1. Dùng các cấu trúc đã cho viết lại câu “要。。。了，快要。。。了，快。。。了，就要。。。了”

1) 學校六月初放暑假，現在五月二十號了。

2) 十二點下班，現在十一點三刻。

3) 他兒子今年七月中學畢業。

2. Chuyển các câu sau thành câu phủ định

1) 黃燕在看電視節目呢。

2) 他們正在吃草反呢。

3) 現在正播國際新聞呢。

第二十課：複習

BÀI 20: ÔN TẬP

會話 (HỘI THOẠI)

- A: 你回來了？那邊好不好玩？
nǐ huí lái le, nà biān hǎo bù hǎo wán.
- B: 很好，風景很漂亮，東西也不貴。
Hén hǎo, fēng jǐng hěn piāo liàng, dōng xī yě bú guì
- A: 那邊飯店貴不貴？
nà biān fàn diàn guì bú guì?
- B: 不太貴，兩人房一天一千三。
bú tài guì, liǎng rén fáng yī tiān yī qiān sān
- A: 房間怎麼樣？
Fáng jiān zěn me yàng?
- B: 很不錯。房間裡面有一臺很大電視機。
Hěn bú cuò. Fáng jiān lǐ miàn yǒu yī tái hěn dà de diàn shì jī.
- A: 那也不錯的
nà yě bú cuò
- B: 交通也很方便的。
Jiāo tōng yě mǎn fāng biān de.
- A: 櫻花開滿了嗎？
Yīng huā kāi mǎn le ma?
- B: 開滿了，很漂亮的。
Kāi mǎn le, hěn piāo liàng de.

二，生詞 (TỪ MỚI)

1	單人房	Dān rén fáng	Phòng đơn
2	雙人房	Shuāng rén fáng	Phòng đôi
3	怎麼樣	Zěn me yàng	Thế nào
4	房間	Fáng jiān	Căn phòng
5	一臺	yī tái	Một chiếc
6	電視機	Diàn shì jī	TiVi
7	不錯	bú cuò	Không tồi
8	方便	Fāng biān	Thuận tiện
9	開滿	Kāi mǎn	Nở rộ

三，練習 (BÀI TẬP)

譯成越南語 Dịch các câu sau sang tiếng Việt

我不喜歡看新聞。

你喜歡看什麼節目？

他正在做什麼？

明天去玩，你訂房間了嗎？

你喜不喜歡跟我們去阿裏山？

現在沒有空房，都住滿了。

我想找比較便宜的房間。

雙人房一天多少錢？

還是明天我們來好嗎？

請等我查看還有空方嗎。

完成對話 Hoàn thành đối thoại

A: 你想住那種房間？

B: 雙人房，一天多少錢？

A:元。

B:。有比較便宜一點的房間嗎？

A:。都住滿了。

第二十一課：在銀行匯款：

BÀI 21: GỬI TIỀN



會話 (HỘI THOẠI)

阿光 小姐，我要匯款

A guāng Xiǎo jiě, wǒ yào huì kuǎn.

服務員： 你匯到哪裡

Fú wù yuán: nǐ huì dào ná lǐ?

阿光 到越南

A guāng Dào yuè nán

服務員： 請給我你護照和你的居留證

Fú wù yuán: Qǐng géi wǒ nǐ de hù zhào hé nǐ de jù liú zhèng.

阿光 好的

A guāng Hǎo de.

服務員： 你匯多少？

Fú wù yuán: nǐ huì duō shǎo?

阿光 一千塊美金

A guāng yī qiān kuài měi jīn.

服務員：請在這裡填一下你的資料，你看得懂中文嗎？

Fú wù yuán: Qǐng zài zhè lǐ tián yī xià nǐ de zì liào , nǐ kàn dé dòng zhōng wén ma?

阿光 對不起我不會漢字，請幫我填。

A guāng duì bù qǐ, wǒ kàn bù dòng. qǐng bāng wǒ tián yī xià.

服務員：好的，請等一下。

Fú wù yuán: Hǎo de , qǐng děng yī xià.

阿光 謝謝！

A guāng xiè xie

服務員：現在美金比例 1 比 30，請給我三萬零五百塊臺幣。其中

Fú wù yuán: 五百塊是匯費。

Xiàn zài měi jīn bǐ lì 1 bǐ 30. Qǐng géi wǒ sān wàn wǔ bǎi. qí zhōng wú bǎi kuài shì huì fèi.

阿光 這是三萬一。

A guāng zhè shì sān wàn yī qiān.

服務員：找你五百塊，這裡是你匯款的密碼，一個小時之后，你通

Fú wù yuán: 知家人到銀行領錢。

Zhǎo nǐ wǔ bǎi kuài. zhè shì nǐ huì kuǎn de mì mǎ, yī gè xiǎo shí zhī hòu, nǐ tōng zhī jiā rén dào yín háng lǐng qián.

阿光 謝謝！

A guāng xiè xie !

服務員：不會，下次請再來。

Fú wù yuán: bú huì, xià cì qǐng zài lái.

替換與擴展 (THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG)

我換美金!

越盾、台幣、日幣

2, 你會漢字嗎?

中文、英文、越南語、泰語

三, 生詞 (TỪ MỚI)

1	匯款	huì kuǎn	Gửi tiền
2	美金	Měi jīn	Đô la Mỹ, mỹ kim
3	台幣	Tái bì	Đài tệ
4	越盾	yuè dùn	Việt nam đồng
5	比例	bǐ lì	Tỷ giá
6	塊	Kuài	Đồng
7	填	Tián	Điền
8	漢字	Hàn zì	Chữ Hán
9	不會	bú huì	Không biết
10	百	Bǎi	Trăm
11	千	Qiān	Ngàn
12	萬	Wàn	Vạn
13	錢	Qián	Tiền
14	密碼	mì mǎ	Mật mã
15	換	Huàn	Đổi

四，練習 (BÀI TẬP)

1, Hoàn thành đối thoại

A: 你.....什麼錢?

B:我換臺幣。

A:.....多少?

B: 我換一萬元。

A: 總共.....元

B: 謝謝!

A: 不會!

2, Trả lời các câu hỏi sau:

2.1, 你想去銀行嗎?

2.2, 銀行幾點開始上班, 幾點下班?

2.3, 你這個月寄給你媽媽多少錢?

2.4, 請問, 現在還可以匯款嗎?

2.5, 你想匯到越南還是印尼?

第二十二課：買東西

BÀI 22: MUA SẴM



會話 (HỘI THOẠI)

啊光： 你去哪兒？

A guāng: nǐ qù nǎr?

文君： 我去家樂福買些東西。

Wén jùn: wǒ qù jiā lè fú mǎi xiē dōng xi

啊光： 你買什麼？

A guāng: ní mǎi shén me

文君： 我想買一包大米、沙拉油、豬肉。

Wén jùn: wǒ xiǎng mǎi yī bāo dà mǐ, shā là yóu, zhū ròu.

啊光： 是啊，我也想去，但是我要先去買電話卡。

A guāng: shì a, wó yě xiǎng qù, dàn shì wǒ yào xiān qù mǎi diàn huà kǎ.

文君： 你買中華卡還是臺灣大哥大卡？

Wén jùn: ní mǎi zhōng huá kǎ hái shì yuǎn chuán kǎ?

啊光： 我買中華卡，聽說，bayby 卡打回越南很便宜，

A guāng: 我想試試看。

wó mǎi zhōng huán kǎ. Tīng shuō bayby kǎ dǎ huí yuè nán hěn pián yí,
wó xiǎng shì shì kàn.

文君： 順便幫我買一張中華卡。

Wén jùn: Shùn bian bāng wǒ mǎi yī zhāng zhōng huá kǎ.

啊光： 好的。那我在 seven-eleven 店等你，

A guāng: 我們一起去好不好？

Hǎo de. nà wǒ zài seven-eleven diàn déng nǐ,
wǒ men yī qǐ qù hǎo bù hǎo

文君： 好的。大概 15 分鐘之后我會到 seven-eleven 店，

Wén jùn: 然後我們去賣場。

Hǎo de. dà gāi shí wǔ fēn zhōng zhī hòu, wǒ huì dào seven-eleven
diàn zhāo nǐ,
rán hòu wǒ men qù mài chǎng.

啊光： 好的。

A guāng: Hǎo de .

註釋: Chú thích

seven-eleven 店: Là một loại cửa hàng bán 24 giờ, bán hầu hết các loại như đồ uống, đồ ăn cơm hộp, bia, rượu, thuốc lá bánh kẹo.

中華卡: Thẻ điện thoại của công ty mạng điện thoại Chung Hóa

Siêu thị Carrefour: Là hệ thống siêu thị có ở hầu hết các thành phố của Đài Loan. Siêu thị mở cửa đến 11 giờ đêm.

替換與擴展 (THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG)

你去哪兒

我去賣場

seven-eleven 店、郵局、銀行、醫院。

你買什麼?

。我買沙拉油

雞排、雞塊、鵝肉麵、豬

生詞 (TỪ MỚI)

1	家樂福	jiā lè fú	Siêu thị Carrefour
2	東西	Dōng xi	Đồ đạc
3	些	xiē	Một vài
4	一包	yī bāo	Một bao
5	大米	dà mǐ	Gạo

6	沙拉油	shā là yóu	Dầu ăn
7	豬肉	zhū ròu	Thịt lợn
8	電話卡	Diàn huà kǎ	Thẻ điện thoại
9	中華卡	Zhōng huá kǎ	Thẻ Chung Hóa
10	臺灣大哥大卡	Yuǎn chuán kǎ	Thẻ Viễn Truyền
11	bayby 卡	baby kǎ	Thẻ Baby
12	打回越南	dǎ huí yuè nán	Gọi về Việt Nam
13	便宜	Pián yí	Rẻ
4	貴	guì	Đắt
15	順便	Shùn biān	Tiện thể
16	張	Zhāng	Tám
17	一起	yī qǐ	Cùng nhau
18	seven-eleven 店	seven-eleven diàn	Cửa hàng 7/11
19	Ok 店	Ok diàn	Cửa hàng OK
20	賣場	Mài chǎng	Siêu thị
21	然后	Rán hòu	Sau đó

練習 (BÀI TẬP)

回答問題 Trả lời các câu hỏi sau:

你買中華卡還是遠傳卡？

大米一公斤多少錢？

你還要別的嗎？

明天我去賣場，你要不要跟我一起去？

請幫我買一張中華卡號碼？

我在前面等你好不好？

中華卡多少錢一張？

你買幾張？

可以便宜一點嗎？

膳食塊一斤好不好？

譯成越南語 Dịch các câu sau sang tiếng Việt

2.1, 我買三斤蝦子和兩斤豬肉。

2.2, 請問 7/11 點在哪？

2.3, 蘋果貴不貴？

2.4, 他想去買東西嗎？

2.5, 順便幫我買三公斤蘋果。

第二十三課：飲食

BÀI 23: ĂM THỰC



會話 (HỘI THOẠI)

鴻達： 你吃臺灣菜習慣了嗎？

Hóng dá : nǐ chī tái wān cài xí guàn le ma ?

阿光： 臺灣菜很好吃，但是很油，我還不太習慣

A guāng : Tái wān cài hén hǎo chī, dàn shì hěn yóu, wǒ hái bú tài xí guàn

鴻達： 對啊，你喜歡哪種菜？

Hóng dá : duì a, nǐ xǐ huàn ná zhǒng cài?

阿光： 我喜歡吃牛肉麵、滷味、鵝肉麵。這幾種菜不太

A guāng : 油，很好吃。

wó xǐ huan chī niú ròu miàn, lǔ wēi, é ròu miàn. zhè jǐ zhǒng cài bú tài yóu, hén hǎo chī.

鴻達： 恩，你吃過臭豆腐嗎？

Hóng dá : Ēn, nǐ chī guò chòu dòu fu ma?

阿光： 還沒，聽說很臭。

A guāng : Hái méi, tīng shuō hěn chòu.

鴻達 : 但是很好吃。有機會試試看

Hóng dá : Dàn shì hén hǎo chī, yǒu jī huì shì shi kàn.

阿光: 那改天我試試看。

A guāng : nà gǎi tiān wǒ shì shi kàn.

鴻達 : 你喜歡喝木瓜牛奶嗎?

Hóng dá : ní xǐ huan hè mù guā niú nǎi ma?

阿光: 很喜歡，在越南沒有。

A guāng : Hén xǐ huan, zài yuè nán méi yǒu.

鴻達 : 是哦。

Hóng dá : shì oh

阿光: 你吃過越南河粉嗎?

A guāng : nǐ chī guò yuè nán hé fěn ma?

鴻達 : 我吃過了，很好吃。

Hóng dá : wǒ chī guò le, hén hǎo chī

阿光: 恩，你在哪裡吃?

A guāng : Ēn, nǐ zài ná lǐ chī ?

鴻達 : 在臺南市東區北門路 30 號，廣越小吃店。

Hóng dá : Zài tái nán shì dōng qū běi mén lù sān shí hào, guǎng yuè xiǎo chī diàn

阿光: 恩，那邊的河粉很好吃。我也在那邊吃過了。

A guāng : Ēn, nà biān de hé fěn hén hǎo chī, wó yě zài nà biān chī guò le

替換與擴展 (THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG)

你吃過牛肉麵嗎?

雞排、雞塊、鵝肉麵、豬肉、火鍋、牛肉火鍋、
吃到飽。

- 我還沒吃過

- 我吃過了

你喜歡喝什麼飲料?

我喜歡喝木瓜牛奶

冬瓜茶、綠茶、可樂、黑松、果汁

生詞 (TỪ MỚI)

1 飲食

yǐn shí

Âm thực

2 臺灣菜

Tái wān cài

Món ăn Đài Loan

3 吃

chī

Ăn

4 習慣

xí guàn

Quen

5了嗎

.....le ma

....Chưa?

6 很好吃

hén hǎo chī

Rất ngon

7	很油	hěn yóu	Nhiều dầu
8	喜歡	xǐ huan	Thích
9	哪種	ná zhǒng	Loại nào
10	菜	cài	Món ăn
11	菜單	cài dān	Thực đơn
12	牛肉麵	niú ròu miàn	Mỳ thịt bò
13	滷味	lǔ wèi	
14	鵝肉麵	é ròu miàn	Mỳ thịt ngỗng
15	雞排	jī pái	Xườn gà chiên
16	牛排	niú pái	Bò cốp nét
17	雞塊	jī kuài	Miếng thịt gà chiên ròn
18	臭豆腐	Chòu dòu fu	Đậu hũ thối
19	臭	Chòu	Thối
20	有機會	Yǒu jī huì	Có cơ hội

21	試試看	shì shì kàn	Thử xem
22	改天	gǎi tiān	Hôm khác
23	河粉	hé fěn	Phở
24	臺南市東區 北門路 30 號, 廣越小吃 店。	tái nán shì dōng qū běi mén lù sān shí hào, guǎng yuè xiǎo chī diàn	Tiệm ăn Quảng Việt số 30 đường Đông Môn khu đông thành phố Đài Nam
25	喝	hè	Uống
26	飲料	yǐn liào	Thức uống
27	冬瓜茶	dōng guā chá	Trà sâm bí đao
28	綠茶	lǜ chá	Trà xanh
29	可樂	kě lè	Cocacola
30	果汁	guǒ zhì	Nước ép trái cây
31	黑鬆	hēi sōng	Xá xị

四，練習 (BÀI TẬP)

回答問題 Trả lời các câu hỏi sau:

你吃過臺灣牛肉麵嗎?

雞排好吃嗎?

你喜不喜歡吃臭豆腐?

明天跟我一起去吃午餐好不好?

臺北的木瓜牛奶好不好喝?

珍珠奶茶一杯多少錢?

越南咖啡很好喝嗎?

你喜不喜歡吃越南和分?

越南菜很便宜嗎?

臺南小吃好吃嗎?

譯成越南語 Dịch đoạn văn sau sang tiếng Việt.

臺南小吃很好吃，也很豐富。我很喜歡吃臺南臭豆腐、雞排、滷味。每次到臺南的時候，我都跟我朋友一起去找一些有名的小吃店買些喜歡東西吃。

第二十四課：複習

BÀI 24: ÔN TẬP

會話 (HỘI THOẠI)

A: 我去銀行匯款，然後去賣場買點東西，
你去不去？

wǒ qù yín háng huì kuǎn, rán hòu qù mài chǎng mǎi diǎn
dōng xī nǐ qù bú qù?

B: 我不去，我去臺北。你想寄錢回家嗎？

wǒ bú qù, wǒ qù tái běi, nǐ xiǎng jì qián huí jiā ma?

A: 是的，昨天剛領薪水。

shì de , zuó tiān gāng lǐng xīn shuǐ.

B: 我明天領，後天寄回去。

wǒ míng tiān lǐng , hòu tiān jì huí qù

A: 你坐公車還是火車？

nǐ zuò gōng chē qù hái shì zuò huǒ chē?

B: 我坐火車，我去找我朋友。

wǒ zuò huǒ chē, wǒ qù zhǎo wǒ péng yǒu.

A: 他也是我們越南人嗎？

Tā yě shì wǒ men yuè nán rén ma?

B: 不是，他是臺灣人，他想請我來他家玩，

順便請我吃臺北小吃。

bú shì, tā shì tái wān rén, tā qíng wǒ lái tā jiā wán,
shùn biān qǐng wǒ chī tái bēi yǒu míng de xiǎo chī

A: 那我先走哦。

nà wǒ xiān zǒu oh

B: 再見。

Zài jiàn

二，生詞 (TỪ MỚI)

1	寄錢	jì qián	Gửi tiền
2	回家	huí jiā	Về nhà
3	領薪水	Lǐng xīn shuǐ	Lĩnh lương
4	后天	Hòu tiān	Ngày kia
5	臺北	Tái bēi	Đài Bắc
6	小吃	Xiǎo chī	Món ăn vặt
7	走	Zǒu	Đi

三，練習 (BÀI TẬP)

1. 回答問題

請問賣場在那裡？

你要買多少？

一斤多少錢？

我買幾張電話卡？

你喜歡吃越南菜嗎？

臺灣菜怎麼樣，好不好吃？

你喜歡吃雞排嗎？

你吃過牛排嗎？

明天可以領薪水嗎？

2. 譯成中文

Hôm qua tôi lĩnh lương, tôi định chiều nay tôi sẽ đi ngân hàng gửi tiền về nhà, nhưng hôm nay là thứ 7 ngân hàng không làm việc. Chiều này tôi sẽ đi thăm bạn tôi. Cô ấy làm việc ở Đài Bắc, tôi định cùng cô ấy đi mua ít đồ, sau đó chúng tôi cùng nhau đi ăn tối. Tôi sẽ mời cô ấy ăn món ăn Việt Nam.

第二十五課： 打電話

BÀI 25 : GỌI ĐIỆN THOẠI



一，會話 (HỘI THOẠI)

啊光： ， 老闆您好，我阮文光。

A guāng: Wéi, láo bản nín hǎo , wó ruǎn wén guāng

老闆： 你好，有什麼事嗎？請說。

Láo bản: ní hǎo, yǒu shén me shì ma? qǐng shuō

啊光： 不好意思，我今天身體不舒服，我想請一天

A guāng: 假。

bù hǎo yì si, wǒ jīn tiān shēn tǐ bù shū fú, wó xiǎng qǐng yī tiān
jià

老闆： 你身體怎麼了？要不要去看醫生？

Láo bản: nǐ shēn tǐ zěn me le ? yào bú yào qù kàn yī shēng?

啊光： 好像感冒。今天我先休息，如果還不好，

A guāng: 我會去看醫生。

Hǎo xiàng gǎn mào. Jīn tiān wǒ xiān xiū xī, rú ruǒ háo bù hǎo,
wǒ huì qù kàn yī shēng

老闆： 好的，你先休息，如果要幫忙，跟我講，

Láo bǎn: 不要客氣。

Hǎo de, nǐ xiān xiū xī, rú guǒ yào bāng máng qǐng gēn wó jiǎng,
bú yào kè qì.

啊光： 謝謝老闆！

A guāng: xiè xie láo bǎn!

老闆： 再見

Láo bǎn: Zài jiàn

啊光： 老闆再見

A guāng: Láo bǎn zài jiàn

替換與擴展 (THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG)

我想請 一天 假

兩天假、五天假。

我會 去看醫生

買東西、告訴你，等你、去找他

生詞 (TỪ MỚI)

1	請假	Qǐng jià	Xin phép nghỉ
2	怎麼了	Zěn me le	Thế nào rồi
3	感冒	Gǎn mào	Cảm
4	有什麼事	Yǒu shén me shì	Có việc gì
5	請說	Qǐng shuō	Mời (hãy) nói
6	不舒服	bù shū fú	Không khỏe
7	看醫生	Kàn yī shēng	Khám bệnh
8	休息	xiū xi	Nghỉ ngơi
9	講	jiǎng	Nói
10	不要客氣	bú yào kè qì	Đừng khách sáo
11	會	huì	sẽ

練習 (BÀI TẬP)

譯成越南語 Dịch các câu sau sang tiếng Việt

請問王老闆在馬?

.....

明天我請假，我去看醫生。

.....

你要幫忙嗎?

.....

明天我給你休息

.....

下午我的帶你去看病

.....

譯成中文 Dịch đoạn văn sau sang tiếng Hoa

Tôi mới đến Đài Loan vẫn chưa quen nên bị cảm. Hôm qua tôi gọi điện cho ông chủ xin phép cho tôi nghỉ 1 ngày để đi khám bệnh. Ông ấy nói, chiều nay sẽ cho chủ quản đưa tôi đi khám bệnh.

第二十六課：看病

BÀI 26: KHÁM BỆNH



會話 (HỘI THOẠI)

1

服務員：請給我你的健保卡和居留證。

Fú wù yuán: Qǐng géi wǒ nǐ de jiān bǎo kǎ hé nǐ de jù liú zhèng

啊光：給您

A guāng: gěi nín.

服務員：你要看什麼科？

Fú wù yuán: nǐ yào kàn shén me kē?

啊光：我發燒和咳嗽

A guāng: wǒ fàshāo hé ké sou

服務員：請到鼻耳科，在五樓第 36 門診

Fú wù yuán: Qǐng dào bí ěr kē, zài wǔ lóu dì 36 mén zhěn.

啊光：謝謝您！

A guāng: xiè xiè nín.

服務員：不會！

Fú wù yuán: bú huì!

醫生： 你那裡不舒服？

yī shēng : nǐ nǎ lǐ bù shū fú?

啊光： 我喉嚨痛，咳嗽。

A guāng: wǒ hóu lóng tòng

醫生： 你被多久了

yī shēng : nǐ bèi duō jiǔ le

啊光： 一個禮拜了。

A guāng: yí gè lǐ bài le

醫生 你看過醫生嗎？

yī shēng nǐ kàn guò yī shēng ma?

啊光： 還沒

A guāng: Hái méi

醫生： 你有沒有拉肚子。

yī shēng : ní yǒu méi yǒu là dū zi?

啊光： 有，一天三次

A guāng: Yǒu , yī tiān sān cì.

醫生： 請張開嘴巴，喉嚨很紅，你感冒了。

yī shēng : Qǐng zhāng kāi zuǐ bā, hóu long hěn hóng, nǐ gǎn mào le.

啊光： 謝謝

A guāng: xiè xiè !

醫生： 你吃藥會過敏嗎？

yī shēng : nǐ chī yào huì guò mǐn ma?

啊光： 沒有。

A guāng: Méi yǒu.

醫生: 好了。你在外面等一下，護理小姐會幫你。

yī shēng: Hǎo le, nǐ zài wài miàn děng yí xià, hù lǐ xiǎo jiě huì bāng nǐ.

啊光: 謝謝。

A guāng: xiè xie !

護理: 阮文光先生，請把這張到出納組繳錢，然後去領藥。如果一

hù lǐ: 個禮拜後還不好，請在過來。

Ruǎn wén guāng xiān shēng, qǐng bǎ zhè zhāng dào chū nà zǔ jiǎo qián, rán hòu qù lǐng yào.

啊光: 謝謝！

A guāng: xiè xie !

二，替換與擴展 (THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG)

1, 你那裡不舒服? .

我喉嚨痛

拉肚子、頭疼、鼻塞、流血

2,然後.....

你先休息，然後來辦公司找我。

他走了半天，然後再來找我。

他同意了，然後又反對。

三， 生詞 (TỪ MỚI)

1	健保卡	Jiān bǎo kǎ	Thẻ bảo hiểm
2	什麼科	Shén me kē	Khoa gì
3	看病	Kàn bìng	Khám bệnh
4	發燒	fā shāo	Sốt
5	咳嗽	ké sou	Ho
6	拉肚子	là dū zi	ỉa chảy
7	頭痛	Tóu tòng	Đau đầu
8	肚子痛	dū zi tòng	Đau bụng
9	鼻塞	bí sài	Nghẹt mũi
10	吐	tù	Ói , mửa
11	醫生	yī shēng	Bác sỹ
12	一天	yī tiān	Một ngày
13	張開嘴巴	Zhāng kāi zuǐ bā	Há miệng
14	有沒有	Yǒu méi yǒu	Có không
15	在外面等	Zài wài miàn děng	Đợi ở bên n goài
16	護理	hù lǐ	Hộ lý
17	把	bǎ	Đem
18	收納組	Shōu nà zǔ	Quầy thu ngân

19	繳錢	jiǎo qián	Nộp tiền
20	然后	Rán hòu	Sau đó
21	領藥	Lǐng yào	Lĩnh thuốc
22	耳鼻喉科	bí ěr kē	Khoa tai mũi họng

練習 (BÀI TẬP)

1, 譯成越南語

昨天我生病，身體不舒服，頭很痛，然后發燒。我組管帶我去看病，醫生說，我被感冒，要吃藥和休息一天。今天我身體已經好多了，明天我可以去上班。

2, 譯成中文

2.1 Tôi bị đau bụng và tiêu chảy

2.2 bạn bị cảm phải không?

2.3 bạn đã uống thuốc chưa?

2.4 mỗi ngày uống thuốc 2 lần

2.5 Xin hỏi khoa tai mũi họng ở đâu?

2.6 Thẻ bảo hiểm của anh đâu?

2.7 Tôi mới đến chưa có thẻ bảo hiểm

2.8 Tôi có cần uống thuốc không?

2.9 Nếu mai vẫn đau đầu thì không uống thuốc nữa.

第二十七課：在餐廳（吃火鍋）

BÀI 27: NHÀ HÀNG



會話 (HỘI THOẠI)

服務員： 換迎光臨，請問，你們有幾位？

fú wū yuán: Huān yíng guāng lín. Qǐng wèn nǐ men yǒu jǐ wèi?

黃英： 你好，兩位。

Huáng yīng: ní hǎo, liǎng wèi.

服務員： 請到到這邊。

fú wū yuán: Qǐng dào zhè biān

明君： 謝謝。

Míng jūn: Xièxie.

服務員： 您要什麼口味？原味、海鮮還是韓式？

fú wū yuán: nǐ yào shén me kǒu wèi? Yuán wèi , hǎi xiān hái shì hán shì

黃英： 我要海鮮。

Huáng yīng: wǒ yào hǎi xiān.

明君： 我要韓式，但是小喇。

Míng jūn: wǒ yào hán shì, dàn shì wǒ yào xiǎo là.

服務員 那邊是各種菜，現在你們可以去拿菜了

fú wū yuán nà biān shì gè zhǒng cài, xiàn zài nǐ men ké yǐ qù ná cài le.

黃英： 謝謝。

Huáng yīng: xiè xie.

明君： 這家餐廳菜很豐富，也很新鮮。

Míng jūn: zhè jiā cān tīng cài hěn fēng fù, yé hěn xīn xiān

黃英： 恩，我喜歡吃海鮮，這邊青蝦和螃蟹很大。

Huáng yīng: Ēn, wó xǐ huan chī hǎi xiān, zhè biān de qīng xià hé páng xiè hěn dà.

明君： 我喜歡吃牛肉和羊肉。

Míng jūn: wó xǐ huan chī niú ròu hé yáng ròu

黃英： 這裡的湯也很好喝。

Huáng yīng: zhè lǐ de tāng wèi dào mán hǎo de

明君： 我來這裡吃過兩次了，這餐廳又好吃，又便宜。

Míng jūn: wǒ lái zhè lǐ chī guò liǎng cì le, zhè cān tīng yòu hǎo chī yòu pián yí.

黃英： 恩，下次我會在來。

Huáng yīng: Ēn, xià cì wǒ huì zài lái.

替換與擴展(THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG)

1, 你要什麼口味?

我要海鮮

養身、原味、日式、韓式

我喜歡吃牛肉

羊肉、海鮮、豬肉、青菜

生詞 (TỪ MỚI)

1	餐廳	Cān tīng	Nhà hàng
2	火鍋	huǒ guō	Lẩu
3	歡迎觀臨	Huān yíng guāng lín	Chào mừng quý khách
4	幾位	jǐ wèi	Mấy người
5	口味	Kǒu wèi	Khẩu vị
6	海鮮	Hǎi xiān	Hải sản
7	原味	Yuán wèi	Khẩu vị truyền thống
8	韓式	Hán shì	Khẩu vị Hàn Quốc(kim chi)
9	豐富	Fēng fù	Phong phú
10	新鮮	Xīn xiān	Tươi
11	青蝦	Qīng xià	Tôm xanh
12	螃蟹	Páng xiè	Cua

13	羊肉	Yáng ròu	Thịt dê
14	牛肉	niú ròu	Thịt bò
15	湯	Tāng	Nước dùng
16	便宜	Pián yi	Rẻ
17	喝	hē	Uống

練習 (BÀI TẬP)

完成對話

A: 你要去哪吃飯?

B:火鍋。

A: 在哪家餐廳?

B: 越廣餐廳。

A: 幾點去?

B: 晚上.....點。

A: 等我一起去。

譯成中文 dịch sang tiếng Hoa

Tôi nghe nói, nhà hàng số 23 đường Bắc Môn có quán ăn rất là ngon, tôi chưa ăn ở đó bao giờ, ở đây đồ ăn rất nhiều, các món lẩu tự chọn đều có hương vị rất ngon. Hôm qua bạn tôi mời tôi thứ 2 tuần sau là sinh nhật anh ta, chung tôi sẽ đến đó ăn, tôi rất vui vì đã lâu tôi không được đi ăn lẩu hải sản, đây là món ăn tôi rất thích.

第二十八課：複習

BÀI 28: ÔN TẬP

會話 (HỘI THOẠI)

- A: 你生病為什麼沒有休息還要看電視?
nǐ shēng bīng wèi shén me méi xiū xī hái kàn diàn shì?
- B: 吃好藥后，已經好多了。
Chī hǎo yào hòu, yǐ jīng hǎo duō le.
- A: 那就好了，明天就可以上班了。
nà jiù hǎo le, míng tiān jiù ké yǐ shàng bān le.
- B: 恩，你剛剛有電話。
Ēn, nǐ gāng gāng yǒu diàn huà.
- A: 誰找我呢?
Shéi zhǎo wǒ ne ?
- B: 你的女朋友。
nǐ de nǚ péng yǒu.
- A: 謝謝，那我先去找他。
xiè xie, nà wǒ xiān qù zhǎo tā.
- B: 好的。
Hǎo de.

生詞 (TỪ MỚI)

1	為什麼	Wèi shén me	Tại sao
2	生病	Shēng bìng	Bị ốm
3	吃好藥后	chī hǎo yào hòu	Sau khi ăn thuốc xong
4	剛剛	Gāng gāng	Vừa
5	有電話	Yǒu diàn huà	Có điện thoại
6	找	Zhǎo	Tìm, kiếm
7	女朋友	Nǚ péng you	Bạn gái

三，練習 (BÀI TẬP)

1, 完成對話 Hoàn thành đối thoại

A: 你怎麼了?

B: 我.....了。

A: 你吃藥了嗎?

B: 我還沒。

A: 你.....了嗎?

B: 明天我去看醫生

2, 譯成越南語 Dịch các câu sau sang tiếng Việt

我不喜歡看電視

明天我請假

我頭痛，拉肚子

你喜歡吃火鍋嗎？

我很喜歡吃螃蟹。

我不喜歡吃牛肉。

第二十九課：考試 KIỂM TRA 1

一，回答問題 (TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI SAU)

你幾點上班？

你宿舍在哪裡？

你工作忙嗎？

你來提啊玩多久了？

這是你的女朋友嗎？

明天颱風來，我們還要上班嗎？

請問，還有空方嗎？

你想買自強號還是呂光號？

你要坐幾點的班機？

你吃過藥了嗎？

完成對話 (HOÀN THÀNH ĐỐI THOẠI)

A: 請問，到臺灣銀行怎麼走？

B: 前面的紅綠燈……轉。

A: ……!

B: 你去銀行做什麼？

A: 我.....

B: 還是明天我們一起去?

A: 好的。.....

B: 大概早上 10 點, 好嗎。

A: 好的。

三, 譯成中文 (DỊCH CÁC CÂU SAU SANG TIẾNG HOA)

- 1, Tôi là người Việt Nam, bạn là người Indonesia phải không?
- 2, Hôm nay tôi lĩnh lương, ngày mai tôi đi ngân hàng gửi tiền.
- 3, Tôi đến Đài Loan 1 năm rồi, tôi rất thích ăn món ăn Đài Loan.
- 4, Công ty của tôi ở số 32 đường Bắc Môn, khu Đông thành phố Đài Nam.
- 5, Tháng này tôi tăng ca rất nhiều.
- 6, Tôi bị đau đầu, ngày mai tôi đi khám bệnh.
- 7, Bạn đã ăn Đậu hũ thôi chưa?
- 8, Tôi muốn mua hai vé đi Đài Bắc.
- 9, Xin hỏi tôi lên tàu ở đường tàu số mấy?
- 10, Ở cửa hàng bán đồ Việt Nam có bán rất nhiều đồ Việt Nam.

四, 譯成越南文 (DỊCH ĐOẠN VĂN SAU SANG TIẾNG VIỆT)

我叫阮文光, 我來臺灣三個月了, 但是我中文還不夠好, 我還要努力學中文。今天我們放假, 我跟我朋友去玩。本來我們打算去高雄, 但是我朋友說

日月潭比較好玩，因此我們搭火車去。這是第一次去日月潭，因此有時我們還被迷路。晚上我們住在一個小飯店，這個飯店很乾淨，價格也很便宜。我們打算，明天我們會去買些特產送給朋友們，聽說日月潭的特產很多，我正在想最好要買那種禮物送給我的女朋友。

五，自我介紹 (VIẾT MỘT ĐOẠN VĂN TỰ GIỚI THIỆU VỀ BẢN THÂN)

第三十課 考試 KIỂM TRA 2

回答問題

你家有幾口人？

你父母身體好嗎

你工作忙嗎？

你姐姐結婚了嗎？

你要換多少錢？

到郵局怎麼走？

你工作很辛苦嗎？

阿裏山的風景怎麼樣？

你那裡不舒服？

臺灣菜好吃嗎？

二，譯成中文 (DỊCH CÁC CÂU SAU SANG TIẾNG HOA)

Ngày mai bạn có tặng ca không?

Hai ngày nữa tôi lĩnh lương, tôi đi gửi tiền về nhà.

Hôm nay tôi bị đau bụng.

Tôi bị sốt cao.

Tôi không thích ăn món này.

Ở Việt Nam không có món này.

Tôi xin nghỉ hai ngày đi thăm bạn tôi.

Phải phân loại rác

Hôm nay không phải tăng ca.

Nếu cần tôi giúp đỡ gì thì cứ nói cho tôi biết.

四， 譯成越南文 (DỊCH ĐOẠN VĂN SAU SANG TIẾNG VIỆT)

昨天我感冒。主管帶我去看病，我們到長庚醫院看病。來到醫院的時候，主管幫我報名，然後帶我到二樓三十號門診看病。醫生說，由於我剛來還不太習慣臺灣的天氣，因此被感冒。他說：別淋雨，小心會感冒。因此之後每天上班我都要準備雨衣或雨傘。今天我先休息一天，明天會繼續上班。

譯成中文(DỊCH ĐOẠN VĂN SAU SANG TIẾNG HOA)

Tôi năm nay 23 tuổi, tôi chưa kết hôn. Bố mẹ tôi năm nay ngoài 60 tuổi, bố tôi là công nhân, mẹ tôi làm ruộng. chị gái tôi năm nay 27 tuổi, chị đã có gia đình rồi, chị tôi có 2 con trai, cháu lớn 3 tuổi, cháu nhỏ 1 tuổi. Hiện nay tôi làm việc tại công ty Hồng Đạt, công ty của chúng tôi rất nhiều việc, tháng nào chúng tôi cũng phải tăng ca, có lúc ngày chủ nhật chúng tôi cũng phải đi làm. Tuần này chúng tôi được công ty đưa đi chơi 2 ngày. Tôi rất vui, vì đây là lần đầu tiên tôi được đi chơi ở Đài Loan. Tôi sẽ chụp nhiều ảnh để gửi về cho bố mẹ tôi.